

Số: 1217/QĐ-ĐHH

Thừa Thiên Huế, ngày 28 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế
giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn 2030

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC HUẾ

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-ĐHH ngày 10 tháng 7 năm 2014 của Giám đốc Đại học Huế về ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Huế, các trường Đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Xét đề nghị của Ông Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng giáo dục Đại học Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

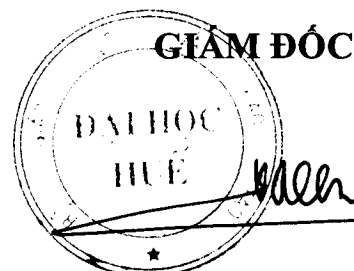
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn 2030.**

Điều 2. Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016 – 2020 và tầm nhìn 2030 là cơ sở để xây kế hoạch công tác hàng năm, từng giai đoạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên và đơn vị trực thuộc.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng, Hiệu trưởng các trường đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Đại học Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Phó Giám đốc ĐHH;
- Lưu: VT, VP.



Nguyễn Văn Toàn

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ**



**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
ĐẠI HỌC HUẾ GIAI ĐOẠN 2016 – 2020
VÀ TẦM NHÌN 2030**

Huế tháng 9/2016

MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	1
Phần I.	BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG CỦA ĐẠI HỌC HUẾ	2
1.1.	Bối cảnh	2
1.1.1.	Bối cảnh quốc tế và khu vực	2
1.1.2.	Bối cảnh trong nước	3
1.2.	Thực trạng của Đại học Huế	7
1.2.1.	Bộ máy tổ chức	7
1.2.2.	Đào tạo	8
1.2.3.	Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	9
1.2.4.	Đội ngũ cán bộ	10
1.2.5.	Công tác học sinh, sinh viên	10
1.2.6.	Đảm bảo chất lượng giáo dục	11
1.2.7.	Cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học	12
1.2.8.	Hợp tác quốc tế và quan hệ với môi trường kinh tế - xã hội	13
1.2.9.	Tài chính	14
1.3.	Đánh giá điểm mạnh – điểm yếu và cơ hội – thách thức	14
1.3.1.	<i>Điểm mạnh</i>	14
1.3.2.	<i>Điểm yếu</i>	15
1.3.3.	<i>Cơ hội</i>	16
1.3.4.	<i>Thách thức</i>	16
Phần II.	KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC	18
2.1.	Căn cứ xây dựng Kế hoạch chiến lược	18
2.2.	Sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị giáo dục	19
2.2.1.	Tuyên bố Sứ mạng	19
2.2.2.	Tầm nhìn đến năm 2030	19
2.2.3.	Hệ thống giá trị cơ bản	19
2.3.	Mục tiêu chiến lược	19
2.3.1.	Mục tiêu tổng quát	19
2.3.2.	Mục tiêu cụ thể	20
2.4.	Các nhiệm vụ và giải pháp chiến lược	20
2.4.1.	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý các cấp theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế	20

2.4.2.	Chuẩn hóa chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế	21
2.4.3.	Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động khoa học – công nghệ và hợp tác quốc tế	23
2.4.4.	Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia	24
2.4.5.	Tăng cường công tác học sinh, sinh viên; nâng cao chất lượng phục vụ sinh viên	25
2.4.6.	Xây dựng cơ bản hoàn chỉnh hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, nâng cao sự hài lòng của sinh viên và của người sử dụng lao động về chất lượng giáo dục của Đại học Huế	26
2.4.7.	Tăng cường và hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ có hiệu quả công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học	27
2.4.8.	Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính đáp ứng đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục	28
2.5.	Tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá kết quả đạt được	30
2.5.1.	Tổ chức thực hiện	30
2.5.2.	Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả	30
Phần III.	KẾT LUẬN	31
Phần IV.	KHUNG GIÁM SÁT KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC	32
Phần V.	PHỤ LỤC	42
	<i>Phụ lục 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Đại học Huế</i>	42
	<i>Phụ lục 2. Số lượng chương trình đào tạo giai đoạn 2011 - 2015</i>	43
	<i>Phụ lục 3. Kết quả công tác đào tạo đại học và cao đẳng giai đoạn 2011 - 2015</i>	43
	<i>Phụ lục 4. Kết quả công tác đào tạo sau đại học giai đoạn 2011 - 2015</i>	44
	<i>Phụ lục 5. Kết quả nghiên cứu khoa học giai đoạn 2011 - 2015</i>	45
	<i>Phụ lục 6. Kết quả công tác hợp tác quốc tế giai đoạn 2011 - 2015</i>	46
	<i>Phụ lục 7. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ ĐHH (Tính đến tháng 12/2015)</i>	47
	<i>Phụ lục 8. Kết quả công tác xây dựng và trang bị cơ sở vật chất giai đoạn 2011 - 2015</i>	48
	<i>Phụ lục 9. Tình hình tài chính Đại học Huế 3 năm 2014 – 2016</i>	49

LỜI NÓI ĐẦU

Trong 5 năm qua, Đại học Huế đã chỉ đạo, điều hành các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2011-2015. Hệ thống cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ hỗ trợ đã được xây dựng và phát triển khá hoàn chỉnh, bao gồm 8 trường đại học thành viên, 2 khoa trực thuộc, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, 2 viện nghiên cứu, 7 trung tâm đào tạo, nghiên cứu và phục vụ; Nhà Xuất bản và Tạp chí Khoa học.

Đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý và phục vụ phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng; hệ thống các chương trình đào tạo phát triển đa dạng với nhiều loại hình và bậc đào tạo, được quản lý chất lượng chặt chẽ từ khâu tuyển sinh, tổ chức đào tạo và quản lý người học, được đổi mới về nội dung và phương pháp đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội; công tác hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đạt được nhiều thành tích quan trọng, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy và quản lý của đội ngũ cán bộ, gắn công tác nghiên cứu khoa học với giảng dạy, đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ, phục vụ có hiệu quả đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên; hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nội bộ, cùng với công tác thanh tra, pháp chế, được xây dựng, củng cố và từng bước hoàn thiện, góp phần nâng cao vị thế và uy tín chất lượng của Đại học Huế trong hệ thống giáo dục đại học quốc gia và quốc tế; đảm bảo chất lượng hệ thống văn bằng, chứng chỉ của các đơn vị trong Đại học Huế; công tác Đảng, đoàn thể được chú trọng phát triển.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém cần được khắc phục. Trên cơ sở rà soát, đánh giá toàn diện những mặt đã làm được và những mặt chưa làm được trong quá trình triển khai Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2011-2015; nhận định những thời cơ, thách thức và nhiệm vụ mới, Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016-2021 xác định rõ phương hướng và các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhằm triển khai Nghị quyết Đại hội V của Đảng bộ Đại học Huế; đưa Đại học Huế trở thành một trong những đại học nghiên cứu hàng đầu trong hệ thống giáo dục đại học nước nhà và khu vực Đông Nam Á trong vòng 10 đến 15 năm tới.

Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược, các Ban chức năng, các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc có trách nhiệm xây dựng chiến lược và kế hoạch hành động cụ thể nhằm thực hiện tầm nhìn và các mục tiêu đề ra. Một số Ban chức năng liên quan tham mưu xây dựng chiến lược cho những lĩnh vực trọng tâm: Chiến lược phát triển đào tạo; chiến lược phát triển khoa học – công nghệ; chiến lược phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục; chiến lược đầu tư phát triển cơ sở vật chất và chiến lược tài chính theo định hướng đại học nghiên cứu ở cấp Đại học Huế và các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc.

Phần I. BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

1.1. Bối cảnh

1.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Trong những năm qua, đặc biệt là gần 2 thập niên đầu của thế kỷ XXI, thế giới và khu vực đã chứng kiến nhiều thay đổi rất nhanh chóng về mọi mặt, ảnh hưởng mạnh mẽ đến công tác quản trị đại học nói chung và quá trình hoạch định, thực thi chiến lược phát triển của các cơ sở giáo dục đại học nói riêng.

Thứ nhất, quá trình khu vực hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ ngày càng tăng, làm thay đổi căn bản tư duy kinh tế, chính trị và xã hội trên phạm vi toàn thế giới theo xu hướng hội nhập cùng phát triển. Kể từ ngày 31/12/2015, lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, Việt Nam trở thành thành viên của một cộng đồng kinh tế, chính trị - an ninh, văn hóa - xã hội rộng lớn, với dân số hơn 600 triệu người, Cộng đồng ASEAN. Việc chuyển từ vị thế là thành viên của các tổ chức, hiệp hội, hiệp định, diễn đàn kinh tế - thương mại quốc tế thành thành viên đầy đủ của một cộng đồng kinh tế, chính trị - an ninh, văn hóa - xã hội là một bước ngoặt lịch sử trong tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện của Việt Nam.

Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) khi được quốc hội các nước thành viên thông qua và có hiệu lực thi hành được kỳ vọng sẽ là một hiệp định kinh tế kiểu mới thiết thực và hiệu quả hơn, ảnh hưởng tích cực hơn đến sự phát triển kinh tế của các nước thành viên, trong đó Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia thành viên được hưởng lợi nhiều nhất về tăng trưởng kinh tế. Rõ ràng, tiến trình hội nhập sâu rộng của Việt Nam với thế giới là một xu hướng tất yếu, một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta. Điều này tạo ra nhiều thời cơ cũng như thách thức lớn cho ngành giáo dục nước nhà nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Thứ hai, những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đã đưa khoa học thực sự trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế xã hội; làm thay đổi căn bản những thuộc tính của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức. Sự phát triển của kinh tế tri thức trên phạm vi toàn cầu làm thay đổi tương quan giữa lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, làm giảm lao động chân tay, tăng lao động trí óc, đưa vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo lên vị trí hàng đầu, tạo ra nhu cầu, cơ hội và các tiền đề quan trọng để phát triển giáo dục cả về quy mô, đối tượng và chất lượng.

Thứ ba, một xã hội thông tin đang phát triển nhanh chóng dựa trên hạ tầng thông tin quốc gia và toàn cầu. Công nghệ thông tin và truyền thông đang thực sự làm thay đổi thế giới, đẩy nhanh hơn nữa quá trình toàn cầu hóa và hình thành một nền kinh tế không biên giới, không có những trở ngại về khoảng cách địa lý cũng như trình độ phát triển, một “Thế giới phẳng” với những điều kiện thuận lợi hơn bao giờ hết cho các trường đại học cung cấp, tìm kiếm, trao đổi, xử lý và sử dụng thông tin phục vụ giảng dạy và nghiên cứu. Theo Peter Knight “Trong những thập niên đầu của thế kỷ

XXI, con người sẽ có thể học bất kỳ cái gì, bất kỳ khi nào, bất kỳ ở đâu và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào họ muốn, một cách trực tuyến”.

Toàn cầu hóa, sự phát triển của khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin là những nhân tố cơ bản dẫn đến những thay đổi sâu sắc của giáo dục đại học trên thế giới theo hướng đại chúng hóa, kinh tế hóa, hiện đại hóa và quốc tế hóa.

Quốc tế hóa giáo dục thực chất là một biểu hiện của toàn cầu hóa trong lĩnh vực giáo dục. Đó là quá trình tích hợp và thể chế hóa các yếu tố quốc tế vào chức năng, nhiệm vụ và quy trình tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục. Quá trình này diễn ra theo hai chiều đo: Chiều đo nội tại và chiều đo bên ngoài. Chiều đo nội tại của quốc tế hóa giáo dục là việc đổi mới chương trình giáo dục, phương pháp dạy - học, hoạt động nghiên cứu và hợp tác trong phạm vi của một nước nhằm hướng tới tính quốc tế và liên thông văn hóa trong giáo dục và đào tạo. Chiều đo bên ngoài của quốc tế hóa giáo dục là sự dịch chuyển xuyên biên giới của bốn nhân tố cơ bản: Người học, nhà giáo, chương trình giáo dục và cơ sở giáo dục. Quá trình quốc tế hóa giáo dục đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển giáo dục đại học của các nước, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức cho các cơ sở đào tạo đại học ở cả các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển. Tính cạnh tranh trong giáo dục trở nên gay gắt hơn trước đây. Có thể nói, trong thời đại ngày nay, con người không chỉ có “quyền được tiếp cận giáo dục đại học” mà còn có “quyền được tiếp cận một nền giáo dục đại học chất lượng và hiệu quả cao”.

Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu vẫn chưa chấm dứt, kéo theo đó là vấn đề nợ công đang lan tràn toàn thế giới, đòi hỏi chính phủ các nước, trong đó có Việt Nam thực thi các chính sách thắt chặt chi tiêu công, trong đó có chi tiêu cho giáo dục. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải nâng cao khả năng tự chủ hơn nữa, đặc biệt là tự chủ về tài chính. Do vậy, một chiến lược tài chính linh hoạt, chủ động, cùng với các chiến lược về phát triển đào tạo, khoa học – công nghệ, hợp tác quốc tế và đảm bảo chất lượng phù hợp sẽ là những công cụ quản lý chiến lược hữu hiệu của các cơ sở giáo dục đại học.

1.1.2. Bối cảnh trong nước

Bối cảnh phát triển của Đại học Huế được đặc trưng bởi những yếu tố và sự kiện chính sau:

a) Nền kinh tế tiếp tục phát triển ổn định

Tình hình đất nước sau 30 năm đổi mới đạt được nhiều tiến bộ quan trọng về mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng ổn định và ở mức cao so với khu vực và trên thế giới, trung bình khoảng 6% năm trong 5 năm từ 2011-2015, thu nhập quốc nội bình quân đầu người năm 2015 đạt khoảng 2.300 USD, đưa nước ta trở thành nước có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình trên thế giới. Văn hóa xã hội có những tiến bộ, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Với những thành tựu đó, Đại hội lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới (2016 - 2020) là "... Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân...". Để đạt được các mục tiêu trên, Đại hội đã đề ra các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội chủ yếu. Liên quan đến nhiệm vụ phát triển nguồn lực con người, Đại hội chỉ rõ: "... đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao".

b) Chính sách đổi mới giáo dục đại học của Đảng và Nhà nước

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo với mục tiêu tổng quát là: "Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân... Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực".

Luật Giáo dục đại học được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, thể hiện rõ mục tiêu chung của giáo dục đại học là:

1) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

2) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Về mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, Luật Giáo dục đại học quy định:

a) Đào tạo trình độ cao đẳng để sinh viên có kiến thức chuyên môn cơ bản, kỹ năng thực hành thành thạo, hiểu biết được tác động của các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội trong thực tiễn và có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc ngành được đào tạo.

b) Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

c) Đào tạo trình độ thạc sĩ để học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

d) Đào tạo trình độ tiến sĩ để nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020, chỉ rõ:

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: Giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỹ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một phần có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Việc phân tầng và xếp hạng trường đại học thực hiện theo Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ đã thực sự tạo ra không chỉ động lực mà còn cả áp lực cho các trường đại học trong việc định hướng chiến lược và cải tiến chất lượng các hoạt động của mình.

Quy chế thi tốt nghiệp phổ thông trung học, ban hành theo Thông tư số 02/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 và Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy, ban hành theo Thông tư số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thực sự thay đổi định hướng và hành vi chọn trường của thí sinh. Những thí sinh có điểm thi cao có xu hướng chọn những trường có chất lượng và uy tín, được kiểm định chất lượng và được xã hội công nhận. Do vậy, những trường không được kiểm định chất lượng khó thu hút được những thí sinh tốt, có nguy cơ chỉ tuyển được những sinh viên đầu vào chất lượng trung bình, thấp hoặc không tuyển đủ sinh viên.

Bên cạnh đó, trong thời gian gần đây, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành các thông tư, quy định về công tác đảm bảo chất lượng và tiêu chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học, như: Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 04/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT quy định về chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học.

Các văn bản này đã tạo ra một sức ép mạnh đối với các cơ sở giáo dục đại học trong cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục, tạo cơ hội thuận lợi cho các cơ sở đào tạo mạnh, năng động, tích cực đổi mới để vươn lên các vị trí cao trong ngành, đồng thời sẽ là thách thức và nguy cơ rất lớn đối với các cơ sở đào tạo yếu kém, trì trệ, chậm đổi mới.

c) Những nhân tố mới trong giáo dục đại học

Sự chuyển dịch xuyên biên giới của 4 yếu tố cơ bản là giảng viên, người học, chương trình và cơ sở đào tạo có xu hướng tăng mạnh. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài tại Việt Nam là một thách thức đối với các trường đại học trong nước. Đa số các trường đại học nước ngoài đều xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, đội ngũ giảng viên có chất lượng cao, thu hút ngày càng nhiều sinh viên trên phạm vi cả nước.

Khuynh hướng nội địa hóa chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới đang gia tăng nhanh chóng, nhất là tại các trường đại học lớn của Việt Nam. Các chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài cho phép các trường đại học tiếp thu công nghệ đào tạo và quản lý hiện đại, đồng thời có điều kiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, nâng cao trình độ và kỹ năng của đội ngũ giảng viên, và đặc biệt là nâng cao chất lượng đào tạo và danh tiếng của trường.

Việc tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu giáo dục dưới các hình thức tài trợ, đặt văn phòng đại diện, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và các hoạt động thăm viếng, ký kết các thỏa thuận hợp tác giữa các tổ chức quốc tế và các cơ sở đào tạo đại học nước ngoài với các cơ sở đào tạo trong nước về trao đổi sinh viên, giảng viên cũng là những nhân tố tích cực làm tăng quá trình quốc tế hóa của giáo dục đại học nước ta.

d) Chiến lược phát triển của các trường đại học trong nước

Để thích ứng và phát triển trong môi trường giáo dục đại học thay đổi nhanh chóng, các trường đại học trong nước đang có những nỗ lực lớn, theo đuổi những chiến lược phát triển nhiều tham vọng và thách thức nhằm xây dựng và củng cố uy tín và danh tiếng của mình.

Đa số các trường đại học lớn trong nước đều tập trung vào (a) đổi mới chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, phù hợp với nhu cầu của xã hội, tăng cường gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học;

(b) xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên có chất lượng cao; (c) hiện đại hóa các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các phương tiện dạy học, học cụ, học liệu; (d) tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết, liên doanh trong đào tạo và nghiên cứu khoa học; (e) đầu tư mạnh mẽ về nguồn lực và nhân sự cho công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục.

1.2. Thực trạng của Đại học Huế

1.2.1. Bộ máy tổ chức

Thực hiện Nghị định 30/CP của Chính phủ, Đại học Huế đã xây dựng được một cơ cấu tổ chức quản lý tương đối hoàn chỉnh và thống nhất từ cấp Đại học Huế đến các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc và các khoa/bộ môn trong nội bộ các trường, đơn vị trực thuộc. Trách nhiệm và quyền hạn của Đại học Huế, các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc được phân định rõ ràng.

Đại học Huế luôn chủ động đáp ứng sự thay đổi đang diễn ra trong môi trường hoạt động bằng cách xem xét, sửa đổi các quy trình phân bổ nguồn lực, các cấu trúc tổ chức quản lý và các chương trình giảng dạy của mình.

Đại học Huế hiện có 08 trường thành viên, 02 khoa trực thuộc, phân hiệu tại Quảng Trị; 02 viện nghiên cứu, 07 trung tâm đào tạo và phục vụ đào tạo, Nhà Xuất bản và Tạp chí Khoa học. Bộ máy tổ chức của các trường đại học thành viên gồm ban giám hiệu, các phòng/bộ phận chức năng và các khoa/bộ môn trực thuộc. Cụ thể như sau:

- Trường Đại học Khoa học gồm các khoa: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Địa lý - Địa chất, Công nghệ thông tin, Ngữ văn, Lịch sử, Lý luận chính trị, Môi trường, Kiến trúc, Xã hội học, Báo chí - Truyền thông, Điện tử - Viễn thông, Bộ môn Công tác xã hội.

- Trường Đại học Sư phạm gồm các khoa: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục Tiểu học, Tin học, Tâm lý giáo dục, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Mầm non.

- Trường Đại học Y Dược gồm các khoa: Đào tạo Quốc tế, Cơ bản, Dược, Răng Hàm Mặt, Y tế công cộng, Điều dưỡng; các bộ môn: Mô phôi, Sinh lý học, Miễn dịch - Sinh lý bệnh, Vi sinh, Sinh hóa, Huyết học, Phục hồi chức năng, Phẫu thuật thực hành, Gây mê hồi sức, Ung bướu, Da liễu, Truyền nhiễm, Y học hạt nhân, Chẩn đoán hình ảnh, Tai Mũi Họng, Sản, Nhi, Ký sinh trùng, Giải phẫu học, Vệ sinh dịch tễ, Nội, Ngoại, Tâm thần, Lao, Mắt, Di truyền Y học, Dược lý, Giải phẫu bệnh Pháp Y, Cấp cứu đa khoa.

- Trường Đại học Nông Lâm gồm các khoa: Nông học, Lâm nghiệp, Chăn nuôi - Thú y, Cơ khí - Công nghệ, Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp, Thủy sản, Khuyến nông và Phát triển nông thôn, Cơ bản.

- Trường Đại học Nghệ thuật gồm các khoa: Hội họa, Điêu khắc, Sư phạm Mỹ thuật, Mỹ thuật ứng dụng; các bộ môn: Đồ họa, Cơ sở ngành.

- Trường Đại học Kinh tế gồm các khoa: Kinh tế Phát triển, Quản trị kinh doanh, Kế toán - Tài chính, Hệ thống Thông tin kinh tế, Kinh tế chính trị, Kế toán - Kiểm toán.

- Trường Đại học Luật gồm các khoa: Luật Dân sự, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Kinh tế, Luật Quốc tế.

- Trường Đại học Ngoại ngữ gồm các khoa: Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Anh chuyên ngành, Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản, Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Quốc tế học, Việt Nam học.

- Bộ máy tổ chức Đại học Huế bao gồm: Văn phòng, Ban Tổ chức cán bộ, Ban Đào tạo, Ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường, Ban Khảo thí, Ban Hợp tác quốc tế, Ban Kế hoạch - Tài chính, Ban Thanh tra, Ban Pháp chế và Thi đua, Ban Cơ sở vật chất, Ban Công tác Học sinh sinh viên, Trung tâm Đảm bảo chất lượng giáo dục.

Bộ máy quản lý của Đại học Huế được tổ chức thành 3 cấp: (1) Đại học Huế là đầu mối quản lý chung, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; (2) Các trường đại học thành viên, các viện /trung tâm nghiên cứu và các đơn vị trực thuộc Đại học Huế là các đơn vị cơ sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; (3) Các khoa/bộ môn, trung tâm nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ thuộc các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc.

Giám đốc Đại học Huế, các phó giám đốc Đại học Huế do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bổ nhiệm; Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường đại học thành viên, thủ trưởng, phó thủ trưởng các đơn vị trực thuộc do Giám đốc Đại học Huế bổ nhiệm.

Ban Giám đốc Đại học Huế chịu trách nhiệm quản lý điều hành thống nhất các hoạt động trong toàn Đại học Huế. Hội đồng Đại học lãnh đạo các nhiệm vụ lớn bằng nghị quyết. Hội đồng Khoa học Đào tạo có nhiệm vụ tư vấn về chiến lược phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học của Đại học Huế. Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục có nhiệm vụ tư vấn về chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục, nhằm duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục của Đại học Huế. Văn phòng và các Ban chức năng Đại học Huế có chức năng tham mưu và giúp việc cho Giám đốc về các lĩnh vực hoạt động và quản lý liên quan.

Ban Giám hiệu các trường đại học thành viên chịu trách nhiệm quản lý điều hành toàn bộ hoạt động của nhà trường trên cơ sở Điều lệ trường đại học và sự phân cấp của Đại học Huế bao gồm: Xây dựng và thực hiện các chính sách và kế hoạch đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; quản lý nhân sự; các hoạt động đào tạo, sinh viên, quản lý nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, quản lý tài chính và cơ sở vật chất.

Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Đại học Huế chịu trách nhiệm về việc sử dụng đội ngũ cán bộ, quản lý ngân sách được phân cấp và việc sử dụng nhà xưởng, trang thiết bị tại đơn vị.

1.2.2. Đào tạo

Đại học Huế là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với nhiều loại hình đào tạo

khác nhau nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp phát triển vùng tại Việt Nam và khu vực.

- Về cấp học: Bao gồm đào tạo sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ, Bác sĩ chuyên khoa I và II), đào tạo đại học, đào tạo cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và trung học phổ thông năng khiếu.

- Về loại hình đào tạo: Bao gồm các hệ đào tạo chính quy; đào tạo văn bằng 2, vừa học vừa làm, chuyên tu, từ xa; đào tạo cấp chứng chỉ quốc gia về ngoại ngữ, tin học, đào tạo bác sĩ nội trú.

- Về số lượng chương trình đào tạo: Tính đến tháng 9/2016, Đại học Huế có 108 ngành cử nhân, 74 chuyên ngành thạc sĩ và 44 chuyên ngành tiến sĩ, 32 chuyên ngành bác sĩ chuyên khoa cấp I, 29 ngành bác sĩ chuyên khoa cấp II và 8 ngành bác sĩ nội trú.

Đại học Huế triển khai đào tạo liên kết theo chương trình và tiêu chuẩn chất lượng của các trường đại học nước ngoài, như: Chương trình tiên tiến ngành vật lý liên kết với Đại học Công nghệ Virginia (Hoa Kỳ), chương trình tiên tiến ngành Kinh tế Nông nghiệp - Tài chính liên kết với Đại học Sydney (Australia), chương trình đào tạo đồng cấp bằng ngành Tài chính - Ngân hàng liên kết với Đại học Rennes 1 (Cộng hòa Pháp)...

- Về số lượng sinh viên: Tính đến tháng 12/2015, tổng số sinh viên hệ chính quy là 47.464.

- Quy mô đào tạo sau đại học trong vòng 5 năm gần đây tăng bình quân mỗi năm từ 7 - 10%; số lượng tuyển sinh đạt chỉ tiêu được giao.

- Việc tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ đã được triển khai ở các cơ sở đào tạo của Đại học Huế.

1.2.3. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Trong những năm qua, nghiên cứu khoa học được tiến hành trong tất cả các lĩnh vực có ngành học của Đại học Huế. Hoạt động thông tin, phổ biến khoa học đã được đẩy mạnh để phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất. Đại học Huế chủ trương khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu khoa học các lĩnh vực trọng tâm, cơ bản hoặc đối với các lĩnh vực có khả năng phát triển mạnh.

Công tác nghiên cứu khoa học được tập trung quản lý vĩ mô ở cấp Đại học Huế, và được thực hiện dựa trên sự chủ động, năng động của các trường thành viên. Công tác quản lý khoa học từng bước đi vào nề nếp. Quy trình xét duyệt, ký hợp đồng giao nhiệm vụ, đôn đốc thực hiện và chế độ báo cáo định kỳ, nghiệm thu, đánh giá kết quả được thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng quy trình đề ra.

Kết quả công tác nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ giai đoạn 2011 – 2015: Thực hiện 46 đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Nhà nước, trong đó có

6 đề tài độc lập, 01 dự án sản xuất thử nghiệm, 03 nhiệm vụ nghiên cứu theo Nghị định thư, 36 nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản; 9 đề tài thuộc Chương trình khoa học công nghệ cấp Bộ “Nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn một số địa phương khu vực Bắc Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2020”; 34 đề tài cấp Bộ; 02 nhiệm vụ bảo tồn quỹ gen; 04 dự án tăng cường năng lực nghiên cứu cấp Bộ; 393 đề tài cấp Đại học Huế; đăng tải 785 bài báo quốc tế, 4361 bài báo trong nước.

Nghiên cứu khoa học đã mang lại hiệu quả, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy của đội ngũ cán bộ giảng viên; gắn công tác nghiên cứu khoa học với giảng dạy đại học và sau đại học; đẩy mạnh hoạt động chuyển giao công nghệ từ các đề tài nghiên cứu ứng dụng. Việc xây dựng các đề tài nghiên cứu và các dự án khoa học phần lớn bám sát các chương trình trọng điểm của nhà nước về khoa học công nghệ, các chương trình phát triển kinh tế xã hội, phục vụ đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên.

1.2.4. *Đội ngũ cán bộ*

Tính đến 31/12/2015, Đại học Huế có 3.830 cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng, trong đó có 2.113 biên chế.

Về trình độ, chỉ tính riêng giảng viên cơ hữu, Đại học Huế có 196 giáo sư, phó giáo sư, 516 tiến sĩ; 1.302 thạc sĩ. Ngoài ra, Đại học Huế có hàng trăm giảng viên bán cơ hữu, thỉnh giảng là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học và tiến sĩ.

Tỷ lệ sinh viên quy chuẩn/giảng viên quy chuẩn trong toàn Đại học Huế phù hợp tiêu chuẩn kiểm định (15SV/giảng viên quy chuẩn), ở mức trung bình so với hệ thống giáo dục đại học cả nước.

Cán bộ, giảng viên của Đại học Huế đa dạng về chuyên môn. Phần lớn các cán bộ có từ 15 - 25 năm trong nghề, có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ phát triển đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1.2.5. *Công tác học sinh, sinh viên*

Công tác quản lý, giáo dục và rèn luyện của sinh viên trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Phong trào thi đua “Học tập tốt, rèn luyện tốt” của sinh viên thật sự đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện phấn đấu và trưởng thành. Về kết quả học tập, năm học 2014 - 2015 có 20,2% sinh viên đạt loại giỏi và xuất sắc, 41,12% sinh viên đạt loại khá, 23,38% đạt trung bình nhưng vẫn còn 15,27 yếu-kém. Về kết quả rèn luyện, có 74,44% sinh viên đạt hạnh kiểm loại tốt và xuất sắc, 19,56% đạt hạnh kiểm loại khá, 5,3% đạt hạnh kiểm loại trung bình và chỉ có 0,68% yếu-kém.

Nghiên cứu khoa học của sinh viên ngày càng được đẩy mạnh và đạt kết quả tốt. Các đơn vị đã quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt để sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Nhiều biện pháp thúc đẩy phong trào học tập, nghiên cứu khoa học của sinh viên ngày càng đi vào chiều sâu, có chất lượng tốt như các hội thảo, hội thi Olympic các môn học, thi tài năng trẻ, các câu lạc bộ học thuật...

Các hoạt động phối hợp làm việc với địa phương về an ninh, trật tự; vệ sinh môi trường khu ký túc xá, nhà trọ sinh viên được tăng cường, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự trong công tác quản lý học sinh, sinh viên nội, ngoại trú.

Trung tâm Phục vụ sinh viên thường xuyên duy trì chế độ kiểm tra, phân công trực theo dõi, nắm bắt tình hình các khu ký túc xá, kịp thời giải quyết khi có vụ việc xảy ra. Định kỳ phối hợp với Công an thành phố Huế và công an các phường kiểm tra tạm trú, tạm vắng và kiểm tra đột xuất vào các ngày lễ, tết.

Tuy nhiên, phòng ở ký túc xá hiện nay mới chỉ đáp ứng được nhu cầu của 10% sinh viên. Phần lớn sinh viên vẫn ở ngoại trú, việc quản lý theo dõi sinh viên ngoại trú còn gặp nhiều khó khăn. Để quản lý sinh viên ngoại trú, Đại học Huế đã ban hành “Sổ quản lý sinh viên ngoại trú” nhưng việc theo dõi chưa cập nhật thường xuyên, mỗi năm chỉ tiến hành được 2 lần vào cuối học kỳ. Công tác phối hợp quản lý sinh viên giữa Đại học Huế với Công an thành phố Huế và công an các phường kiểm tra tạm trú, tạm vắng và kiểm tra đột xuất vào các ngày lễ, tết đã được tiến hành nhưng chưa có các quy định, biện pháp cụ thể.

Phong trào phòng chống ma túy, tội phạm và tệ nạn xã hội trong sinh viên hiệu quả cao, giúp sinh viên nhận thức rõ tác hại của tệ nạn ma túy, tội phạm và tệ nạn xã hội. Các hoạt động tuyên truyền, tổ chức ký cam kết phòng chống ma túy trong học sinh sinh viên hằng năm có tác dụng sâu sắc và được sự đồng thuận của toàn xã hội.

Trung tâm tư vấn và giới thiệu việc làm sinh viên Đại học Huế đã tổ chức nhiều hoạt động, tư vấn, giới thiệu việc làm đã mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, tập huấn kỹ năng mềm để tạo cơ hội tìm việc làm cho sinh viên; phối hợp với các đơn vị, trung tâm xúc tiến việc làm các địa phương tổ chức hội chợ việc làm; mời các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng trực tiếp phỏng vấn sinh viên. Thông qua các hoạt động này, sinh viên có được nhiều thông tin về thị trường lao động giúp sinh viên tìm được việc làm đúng hướng.

Việc liên lạc, thành lập mạng lưới cựu sinh viên, cựu giáo chức đã được Đại học Huế và các trường đại học thành viên quan tâm; đã tổ chức gặp mặt cựu sinh viên, cựu giáo chức tại một số địa phương. Tuy nhiên công tác này cũng còn khá nhiều bất cập, cần đẩy mạnh công tác cựu giáo chức, cựu sinh viên trong thời gian tới.

1.2.6. Đảm bảo chất lượng giáo dục

Trong thời gian qua, hoạt động đảm bảo chất lượng của Đại học Huế có nhiều chuyển biến tích cực và đạt được những kết quả quan trọng, bước đầu hình thành và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ tạo tiền đề cho những giai đoạn phát triển tiếp theo. Những kết quả chủ yếu bao gồm:

Tạo được sự đồng thuận và quyết tâm cao của tất cả các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền và các tổ chức xã hội, tổ chức đoàn thể trong toàn Đại học Huế về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục, thể hiện rõ trong các văn kiện Đại hội Đảng các cấp,

chiến lược phát triển của Đại học Huế và các đơn vị, cũng như phương hướng, nhiệm vụ của các tổ chức xã hội, đoàn thể.

Hình thành cơ cấu tổ chức của hệ thống đảm bảo chất lượng khá đồng bộ từ cấp Đại học Huế đến các trường thành viên và đơn vị trực thuộc. Cụ thể: đã thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục Đại học Huế với nhiệm vụ tư vấn giúp Giám đốc Đại học Huế; ban hành các quyết định, chiến lược và chính sách đảm bảo chất lượng của Đại học Huế; thành lập Trung tâm Đảm bảo chất lượng giáo dục Đại học Huế với chức năng tham mưu giúp Giám đốc Đại học Huế về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục; các đơn vị đã thành lập phòng/ bộ phận đảm bảo chất lượng giáo dục với nhiệm vụ triển khai công tác đảm bảo chất lượng giáo dục trong phạm vi từng đơn vị.

Đội ngũ cán bộ phụ trách công tác đảm bảo chất lượng giáo dục cũng như cán bộ, giảng viên được tập huấn căn bản và chuyên sâu về đảm bảo chất lượng, quy trình và hướng dẫn thực hiện công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở và chương trình đào tạo cũng như các kiến thức và kỹ năng liên quan. Bước đầu đã hình thành được đội ngũ cán bộ chuyên trách khá vững vàng; đội ngũ cán bộ đánh giá chất lượng được đào tạo chuyên sâu về công tác đảm bảo chất lượng.

Một số công cụ đánh giá như biểu khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên và chương trình đào tạo, khảo sát sinh viên tốt nghiệp đã được xây dựng và triển khai. Một số đơn vị đã triển khai công tác khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên trực tuyến qua hệ thống cổng thông tin điện tử của nhà trường. Các đợt khảo sát hàng năm được tổng hợp và báo cáo theo quy định. Các đơn vị đã và đang triển khai tích cực kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở đào tạo, đăng ký và chuẩn bị đánh giá nội bộ cấp Đại học Huế và đánh giá ngoài trong năm 2016.

Tuy nhiên, công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của Đại học Huế còn bộc lộ rất nhiều hạn chế cần được khắc phục, cải tiến và hoàn thiện. Những hạn chế này thể hiện cụ thể trong hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ của Đại học Huế. Về tổng thể, hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nội bộ đã được hình thành và bước đầu vận hành, nhưng chưa hoàn chỉnh, nhiều thành tố còn thiếu hoặc chưa được quan tâm đúng mức. Công tác đảm bảo chất lượng hầu như mới được triển khai theo quy định, hoặc khi có yêu cầu của cấp trên, chưa trở thành công tác thường xuyên của tất cả các đơn vị và cá nhân trong Đại học Huế. Do vậy, văn hóa chất lượng vẫn còn khá mờ nhạt và chưa thực chất.

1.2.7. Cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trong 5 năm qua, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Đại học Huế được đầu tư đáng kể, bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau: Vốn ngân sách, vốn vay, vốn viện trợ, vốn tự cân đối..., đặc biệt là nguồn vốn chương trình mục tiêu với tổng giá trị trên 150 tỷ đồng.

Cơ sở vật chất của Đại học Huế bao gồm khu làm việc của Cơ quan Đại học Huế; nhà học, nhà làm việc và các các cơ sở khác của các đơn vị thành viên với tổng diện tích đất đã đưa vào sử dụng là 1.267.624 m², và tổng diện tích sàn xây dựng là

125.956 m²; trong đó tổng diện tích phòng học là 47.767 m² và diện tích khu thực hành thí nghiệm là 12.875 m².

Việc đầu tư xây dựng các cơ sở phục vụ giảng dạy và học tập của sinh viên được quan tâm, nhưng vẫn còn rất xa so với tiêu chuẩn quy định, chưa đáp ứng được nhu cầu triển khai chương trình đổi mới nội dung và nâng cao chất lượng đào tạo các ngành học. Một số đơn vị, đặc biệt là các đơn vị mới được thành lập như Khoa Giáo dục thể chất, các trung tâm chưa có đủ chỗ làm việc. Ký túc xá sinh viên chưa đáp ứng được nhu cầu về chỗ ở của sinh viên.

Thiết bị nghiên cứu khoa học và thí nghiệm mặc dù đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn thiếu, nhiều thiết bị thí nghiệm quá lạc hậu và không đồng bộ. Phòng thí nghiệm một số ngành khoa học cơ bản còn phân tán, chưa tập trung thành các phòng thí nghiệm lớn, rất hạn chế khả năng khai thác và phương án đầu tư nâng cấp.

Chưa xây dựng được phương án và quy định sử dụng chung cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học giữa các đơn vị trực thuộc dẫn đến hiệu quả sử dụng nhiều phòng thí nghiệm chưa cao, nhất là đối với một số phòng thí nghiệm được trang bị mới và hiện đại.

1.2.8. Hợp tác quốc tế và quan hệ với môi trường kinh tế - xã hội

Đại học Huế đã tạo được thế chủ động trong hợp tác quốc tế. Trong 5 năm 2011 - 2015, Đại học Huế và các trường đại học thành viên đã ký 124 thoả thuận hợp tác và biên bản ghi nhớ về đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi cán bộ, sinh viên với trường đại học các tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học ở nước ngoài; đã thực hiện được hơn 50 dự án tài trợ với tổng kinh phí gần 20 triệu USD. Thông qua hợp tác quốc tế đã nâng cao năng lực cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại. Một số dự án hợp mang lại hiệu quả như: Chương trình VLIR-IUC, Chương trình VLIR-NETWORK, Dự án Carlo Urbani, Trung tâm Y học gia đình (AP tài trợ)...

Chủ động trong việc xúc tiến các chương trình nâng cao năng lực giảng viên, cán bộ và trao đổi sinh viên với các dự án thuộc Chương trình Erasmus Mundus, như: LOTUS I, II, III, LOTUS Unlimited, LOTUS+, ALFABET, IMPAKT, ASK-Asia; các dự án thuộc Chương trình Erasmus+ mới như: MOBILE+, ERASMUSPLUS và NUTRISEA. Trong năm 2015 và 2016, cùng với các đối tác Châu Âu, Đại học Huế đã đề xuất 10 đề cương hợp tác trong khuôn khổ Erasmus+.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác hợp tác quốc tế chưa thật sự gắn kết với môi trường kinh tế xã hội, còn bộc lộ một số hạn chế. Công tác hợp tác quốc tế của các trường đại học thành viên và đơn vị phần lớn được thực hiện độc lập, chưa có sự gắn kết với Đại học Huế; chưa xây dựng được nhiều chương trình hợp tác lớn với sự tham gia của các trường đại học thành viên và đơn vị; chưa bố trí đủ các nguồn kinh phí cho công tác hợp tác quốc tế, các chương trình hợp tác nghiên cứu, đào tạo với các đối tác nước ngoài.

1.2.9. Tài chính

Nguồn tài chính hàng năm của Đại học Huế chủ yếu từ các nguồn sau:

- Ngân sách nhà nước (NSNN) cấp, bao gồm: NSNN chi thường xuyên, NSNN chi không thường xuyên, NSNN xây dựng cơ bản;
- Học phí, lệ phí;
- Viện trợ, tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước;
- Thu từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ;
- Thu từ các hoạt động sự nghiệp khác.

Nhìn chung, nguồn thu của Đại học Huế hàng năm có mức tăng đáng kể, tuy nhiên mức tăng chưa đáp ứng được nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và xu thế phát triển giáo dục đào tạo hiện nay. Vì vậy, để tăng cường và bổ sung nguồn lực tài chính, Đại học Huế đã chủ động khai thác tối đa các nguồn thu, như: Tăng cường nguồn thu các hoạt động hợp tác quốc tế, thu hút các chương trình, dự án nghiên cứu khoa học do nguồn vốn nước ngoài tài trợ, tạo điều kiện cho giảng viên các trường thành viên có thêm nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả vào thực tế sản xuất; mở rộng quy mô, đa dạng hình thức đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm thu hút người học, triển khai các dịch vụ hoạt động khoa học công nghệ... Điều này đã góp phần làm thay đổi cơ cấu nguồn tài chính theo hướng tỷ lệ nguồn thu tự đảm bảo ngày càng tăng, nguồn NSNN cấp giảm dần qua các năm.

Hoạt động tài chính của Đại học Huế đã được tổ chức, phân cấp quản lý phù hợp với nhiệm vụ chuyên môn được giao. Công tác quản lý tài chính đã đáp ứng yêu cầu hoạt động của đơn vị, tạo tính chủ động cao cho cơ sở, lưu thông hoạt động tài chính phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.

1.3. Đánh giá điểm mạnh – điểm yếu và cơ hội – thách thức

1.3.1. Điểm mạnh

- Đại học Huế là cơ sở giáo dục có bề dày truyền thống và kinh nghiệm đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Là một đại học đa dạng về cơ cấu ngành nghề đào tạo, nhất là các lĩnh vực y dược, công nghệ sinh học, khoa học cơ bản, khoa học xã hội - nhân văn, đào tạo giáo viên, nông - lâm - ngư, nghệ thuật, luật.

- Đội ngũ giảng viên có trình độ và chức danh đạt tỷ lệ cao, có tinh thần say mê, nhiệt huyết trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, nhiều giảng viên là nhà khoa học đầu ngành có uy tín trong và ngoài nước.

- Địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và khu vực miền Trung có truyền thống văn hóa và hiếu học; một vùng đất phong phú, đa dạng về sinh học, giàu tiềm năng chưa khai thác, phù hợp cho sự phát triển của một cơ sở đào tạo đa ngành, đa cấp, đa hệ.

- Quy mô tổ chức của Đại học Huế có điều kiện để áp dụng các phương pháp quản lý và tổ chức đào tạo mới, tập trung được nguồn lực, cơ sở vật chất; thực hiện tốt các chương trình, dự án, các đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Đại học Huế và cơ hội tốt cho hợp tác quốc tế và trong nước.

- Từ tháng 11/2015, Đại học Huế là thành viên liên kết của tổ chức Đảm bảo chất lượng giáo dục mạng lưới các đại học ASEAN (AUN-QA). Đây là điều kiện thuận lợi cho Đại học Huế tham gia kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo, kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế nhằm nâng cao thứ hạng và vị thế của Đại học Huế trong hệ thống các giáo dục đại học khu vực và thế giới.

1.3.2. Điểm yếu

- Các chương trình đào tạo còn thiếu linh hoạt, chậm đổi mới và chưa cập nhật thường xuyên theo hướng bám sát nhu cầu của thực tiễn; một bộ phận không nhỏ cán bộ giảng dạy chậm đổi mới và tiếp cận kiến thức và phương pháp mới.

- Việc tập hợp và phát huy năng lực đội ngũ cán bộ còn hạn chế; đội ngũ mạnh nhưng chưa được khai thác triệt để, chưa phát huy hết tiềm năng; tính chủ động và linh hoạt của một bộ phận cán bộ chủ chốt các cấp; vai trò tham mưu trong công tác quản lý và điều hành còn hạn chế; chưa quan tâm đúng mức đến việc triển khai thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế.

- Chưa xây dựng được những đề tài khoa học công nghệ lớn thu hút sự tham gia của nhiều nhà khoa học; chưa hình thành được các nhóm nghiên cứu mũi nhọn đủ mạnh để tham gia các chương trình nghiên cứu lớn của nhà nước và quốc tế; hiệu quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn hạn chế; một số cơ sở vật chất – kỹ thuật, phòng thí nghiệm hiện đại chưa được khai thác sử dụng có hiệu quả; kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu lớn mang tầm quốc gia và quốc tế chưa nhiều; chưa có nhiều sản phẩm khoa học công nghệ có thương hiệu; sự phối hợp các nghiên cứu mang tính liên ngành còn hạn chế; số lượng các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học được đăng tải trên các tạp chí quốc gia và quốc tế có uy tín chưa tương xứng với tiềm năng.

- Công tác hợp tác quốc tế chưa được đầu tư đúng mức so với yêu cầu, kết quả thu được chưa tương xứng với vị thế của Đại học Huế. Nhiều văn bản hợp tác quốc tế đã được ký kết nhưng chưa được triển khai, hoặc triển khai chưa đạt kết quả; chưa xây dựng được các chương trình hợp tác có quy mô lớn, có tính chiến lược để Đại học Huế có thể nhanh chóng hội nhập và phát triển.

- Công tác học sinh, sinh viên vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, nhất là việc quản lý sinh viên ngoại trú. Việc khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng các dịch vụ phục vụ sinh viên cần được tiến hành thường xuyên hơn để không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ sinh viên.

- Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục nhìn chung có nhiều chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, khó khăn và cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Việc triển khai tự đánh giá và chuẩn bị đánh giá ngoài ở một số đơn vị vẫn còn chậm.

- Cơ sở vật chất chưa đáp ứng quy mô và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tại Khu quy hoạch Đại học Huế tại Trường Bìa còn chậm, công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn.

- Cơ chế tài chính cho mô hình đại học vùng còn nhiều vướng mắc; chưa có chính sách, cơ chế tài chính phù hợp để đáp ứng yêu cầu phát triển của các đại học vùng.

- Nguồn tài chính còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào NSNN; sự đóng góp của người học còn thấp; thu từ các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật không đáng kể, mới chỉ dừng ở mức hoạt động của các dự án, nguồn thu này hỗ trợ cho đào tạo rất hạn chế, khả năng tự chủ tài chính của các đơn vị trong Đại học Huế còn thấp.

1.3.3. Cơ hội

- Đảng và Nhà nước đã có chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam; tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học. Nhu cầu xã hội về nguồn lực có chất lượng cao ở một số ngành làm tăng nhu cầu đào tạo đại học.

- Chủ trương của Chính phủ về việc xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học quốc gia miền Trung tại Đại học Huế tạo ra cơ hội để phát triển lĩnh vực công nghệ sinh học trình độ cao.

- Xu thế tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế tạo thời cơ cho Đại học Huế thực hiện các chương trình liên kết quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, tạo điều kiện và động lực thu hút cán bộ có trình độ cao tham gia.

- Những đổi mới về chính sách của Nhà nước và cơ chế tăng tính tự chủ đại học tạo cơ hội tăng các nguồn thu hợp pháp và tăng cường các nguồn đầu tư.

- Việc hình thành hệ thống kiểm soát và kiểm định chất lượng giáo dục từ bên trong và bên ngoài tạo cơ hội để các trường đại học minh bạch trong các hoạt động.

1.3.4. Thách thức

- Yêu cầu ngày càng cao của xã hội về chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu khoa học trong khi các nguồn lực đầu tư cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu (bao gồm năng lực đội ngũ, cơ sở vật chất, nguồn ngân sách) còn hạn chế.

- Hội nhập quốc tế trong giáo dục, sự trùng hợp về ngành nghề đào tạo với các đại học khác trong cả nước tạo nên sự cạnh tranh gay gắt về nguồn tuyển sinh, về nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực miền Trung - Tây Nguyên còn thấp, quá trình công nghiệp hoá diễn ra chậm hơn so với các khu vực khác; thị trường

tuyển dụng nhỏ, chưa đa dạng đã làm hạn chế cơ hội tiếp cận và cọ xát thực tế của cán bộ, khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- Toàn cầu hoá bước vào giai đoạn phát triển sâu rộng, cộng đồng ASEAN chính thức được hình thành đặt ra thách thức lớn cho công tác đào tạo, đảm bảo chất lượng giáo dục của Đại học Huế.

- Sự kém hấp dẫn về môi trường phát triển cũng như chế độ ưu đãi đối với đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ khoa học, nhất là đội ngũ cán bộ có trình độ cao, cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản ở nước ngoài.

- Sự đầu tư từ NSNN chưa tương xứng với sự phát triển về quy mô và yêu cầu chất lượng đào tạo của một đại học hai cấp.

Phần II. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC

2.1. Căn cứ xây dựng Kế hoạch chiến lược

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X, XI, XII và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Đại học Huế lần thứ V (2015);
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 8 Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Kết luận số 48-KL/TW ngày 25/5/2009 của Bộ Chính trị về việc xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương;
- Luật Giáo dục số 38/2005/QH11, ngày 14/7/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 44/2009/QH12, ngày 1/7/2010 của Quốc hội;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, ngày 18/6/2012 của Quốc hội;
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;
- Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 8/9/2015 của Chính phủ về việc phân tầng và xếp hạng đại học;
- Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 – 2020;
- Quyết định số 65/QĐ-BGDĐT ngày 1/7/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;
- Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới các viện, trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm về Công nghệ sinh học đến năm 2025.
- Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 04/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học;

- Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc của giảng viên;

Ngoài ra còn dựa vào kết quả của các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm định chất lượng, các báo cáo điều tra của các đơn vị trong Đại học Huế.

2.2. Sứ mạng, tầm nhìn và các giá trị giáo dục

2.2.1. Tuyên bố Sứ mạng

Sứ mạng của Đại học Huế là thúc đẩy sự phát triển đất nước và khu vực bằng việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2030

Đến năm 2030 Đại học Huế trở thành một trong những đại học nghiên cứu hàng đầu Đông Nam Á, hoạt động theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và khu vực, là một cơ sở đào tạo tiên phong, nòng cốt của hệ thống giáo dục đại học vùng.

2.2.3. Hệ thống giá trị cơ bản

Với tinh thần đề cao tính sáng tạo, chuẩn mực, trách nhiệm và thân thiện, Đại học Huế cam kết:

- Khuyến khích và tôn trọng những tư tưởng tiến bộ, những ý tưởng sáng tạo của đội ngũ cán bộ và sinh viên Đại học Huế;

- Tuân thủ nghiêm túc những chuẩn mực giáo dục đại học; xây dựng, duy trì và phát triển môi trường dạy, học và nghiên cứu khoa học mẫu mực;

- Đề cao tinh thần trách nhiệm của nhà trường đối với các đối tượng được phục vụ nói riêng và xã hội nói chung;

- Phát huy tính dân chủ, đoàn kết, tôn trọng lẫn nhau, đề cao tính trung thực và lòng nhân ái trong toàn Đại học Huế.

2.3. Mục tiêu chiến lược

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu phát triển tổng quát của Đại học Huế đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là: Xây dựng Đại học Huế trở thành một đại học nghiên cứu, một trung tâm đào tạo, khoa học - công nghệ chất lượng cao, với trọng tâm là các lĩnh vực mũi nhọn hàng đầu trong khu vực về khoa học sức khỏe, nông-lâm-ngư, môi trường, công nghệ sinh học, khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, nghệ thuật; đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ, chủ động thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế năng động.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát trên, Đại học Huế xác định các mục tiêu phát triển cụ thể đến năm 2020 như sau:

Mục tiêu 1: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý các cấp theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế;

Mục tiêu 2: Chuẩn hoá chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế;

Mục tiêu 3: Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động khoa học – công nghệ và hợp tác quốc tế;

Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia;

Mục tiêu 5: Tăng cường công tác học sinh, sinh viên; nâng cao chất lượng phục vụ sinh viên;

Mục tiêu 6: Xây dựng cơ bản hoàn chỉnh hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, nâng cao sự hài lòng của sinh viên và của người sử dụng lao động về chất lượng giáo dục của Đại học Huế;

Mục tiêu 7: Tăng cường và hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ có hiệu quả công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học;

Mục tiêu 8: Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính đáp ứng đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục.

2.4. Các nhiệm vụ và giải pháp chiến lược

2.4.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý các cấp theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) Hoàn thiện hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng bao gồm các trường, khoa, viện nghiên cứu, trung tâm và các cơ sở khác một cách thống nhất, đồng bộ, hiện đại phù hợp với một đại học nghiên cứu;

Đến năm 2020, thành lập mới 5 viện nghiên cứu, trong đó có 2 viện nghiên cứu trực thuộc Đại học Huế và 3 viện nghiên cứu trực thuộc các trường đại học thành viên; củng cố các viện nghiên cứu hiện có theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo và nhu cầu của xã hội;

2) Chuẩn hoá hệ thống tổ chức, quản lý trong Đại học Huế và các đơn vị theo các tiêu chuẩn quốc gia. Đến năm 2020, cơ cấu tổ chức của Đại học Huế và các đơn vị được thực hiện đồng bộ theo qui định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hoá trong qui chế, quy định về tổ chức và hoạt động của Đại học Huế và các đơn vị;

3) Hoàn thiện hệ thống văn bản thống nhất về tổ chức, quản lý trong toàn Đại

học Huế và các đơn vị;

4) Phân định rõ ràng chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các cấp/bộ phận/cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trong toàn Đại học Huế;

5) Thiết lập hệ thống chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Đại học Huế và các đơn vị; tăng cường biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các chiến lược và kế hoạch ở cấp Đại học Huế và các đơn vị;

6) Hoàn thiện chế độ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động trong toàn Đại học Huế; hoàn thiện công tác lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức và hệ thống quản lý theo hướng tăng cường tính chuyên nghiệp của các bộ phận chức năng, xây dựng đội ngũ cán bộ viên chức đủ năng lực tương xứng với vai trò, vị trí của đại học nghiên cứu trọng điểm quốc gia;

- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung hệ thống văn bản, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thành viên, phòng/ban theo hướng tăng cường tính gắn kết và phối hợp; hoàn thiện quy trình công tác, đảm bảo sự điều hành thống nhất và phát huy sức mạnh tổng hợp trong Đại học Huế;

- Xây dựng văn hóa quản lý, tổ chức hỗ trợ, quan tâm và chia sẻ lẫn nhau, xây dựng môi trường công tác, giảng dạy và học tập chuẩn mực, đoàn kết, tôn trọng, vị tha và nhân ái trong Đại học Huế;

- Phát triển hệ thống thông tin quản lý thống nhất của Đại học Huế theo mô hình đại học điện tử. Hệ thống công nghệ thông tin được xây dựng thống nhất, đảm bảo hỗ trợ có hiệu quả tất cả các hoạt động của Đại học Huế và các trường, đơn vị trực thuộc.

2.4.2. Chuẩn hóa chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) Duy trì số lượng các ngành đào tạo bậc đại học ổn định khoảng 110-115 ngành; phát triển các chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ lên 80-90, bậc tiến sĩ lên 55-60; Tổng số sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh quy đổi là 70.000, trong đó 70% là sinh viên chính quy, 20% học viên cao học;

2) Tỷ lệ quy mô đào tạo của các chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu trong tổng quy mô đào tạo đạt trên 50%;

3) Tỷ lệ quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ trong tổng quy mô đào tạo của các ngành, chuyên ngành theo định hướng nghiên cứu đạt trên 40%;

4) 100% các chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên hàng năm, rà soát lại sau 2 năm và biên soạn lại sau 5 năm;

5) 100% các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài và chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ có chương trình đào tạo tham khảo của các nước phát triển đã được kiểm định bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo thừa nhận; có khối lượng kiến thức chuyên ngành tương đương chương trình đào tạo tham khảo; công khai các nội dung chương trình đào tạo và xuất xứ chương trình đào tạo tham khảo trên hệ thống thông tin điện tử của cơ sở đào tạo;

6) 100% các chương trình đào tạo có chuẩn đầu ra được biên soạn, ban hành đúng quy định và công khai trên các trang thông tin điện tử;

7) 100% các chương trình đào tạo có công cụ, phương pháp đánh giá đảm bảo lượng hóa các tiêu chuẩn đầu ra đã cam kết;

8) 100% các chương trình đào tạo được tổ chức và quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ;

9) Ít nhất 10% thời lượng của chương trình đào tạo dành cho hoạt động giảng dạy, báo cáo chuyên đề, tọa đàm chuyên môn, hội thảo với sự tham gia của giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên có uy tín hoặc kinh nghiệm thực tế ở trong nước hoặc nước ngoài;

10) Ít nhất 10% (25-30 chương trình đào tạo) trong tổng số các chương trình đào tạo là các chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, chương trình có thỏa thuận công nhận tín chỉ, đồng cấp bằng với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài;

11) Đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển đào tạo của Đại học Huế và các đơn vị giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030;

- Tổ chức, sắp xếp lại các chương trình đào tạo theo 3 loại: Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu, chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng và chương trình đào tạo theo định hướng thực hành; quy định cụ thể chỉ tiêu cho từng đơn vị theo 3 loại chương trình đào tạo trên;

- Rà soát, điều chỉnh và bổ sung hệ thống văn bản, quy chế, quy định về đào tạo và tổ chức hoạt động đào tạo, đảm bảo cập nhật các quy định, chính sách của Đảng và

Nhà nước, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt là các quy chế, quy định về đào tạo và đảm bảo chất lượng giáo dục;

- Xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo thống nhất; hoàn thiện quy trình quản lý chu kỳ sinh viên thống nhất trong Đại học Huế (từ khi nhập học, quá trình học tập, tốt nghiệp và trở thành cựu sinh viên);

- Xây dựng, ban hành và triển khai quy trình mở ngành, quy trình xây dựng mới, cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo cho tất cả các bậc học và loại hình đào tạo, đảm bảo đáp ứng cao nhất các tiêu chuẩn quốc gia về chất lượng chương trình đào tạo, phù hợp với xu hướng và tiêu chuẩn quốc tế;

- Xây dựng và phát triển hệ thống học liệu đồng bộ và cập nhật: Phát triển và quản lý có hiệu quả hệ thống học liệu trong Đại học Huế, giữa Trung tâm Học liệu với các thư viện trường/khoa/viện nghiên cứu; mở rộng công thông tin Đại học Huế với các trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học trên thế giới;

- Tăng cường tính chủ động của người học, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, áp dụng các phương pháp dạy – học và tư duy hiện đại trong dạy – học; đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá đảm bảo tính chính xác, khách quan, đúng chất lượng đào tạo;

- Mở rộng, nâng cao chất lượng và tính bền vững của các chương trình đào tạo liên kết quốc tế, các chương trình đồng cấp bằng; các chương trình module hóa, các chương trình đào tạo từ xa dựa vào công nghệ thông tin hiện đại;

- Tổ chức đánh giá chất lượng người học thông qua khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng một cách thường xuyên, có hệ thống.

2.4.3. Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động khoa học – công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) Mỗi ngành đào tạo tổ chức ít nhất 1 nhóm giảng dạy – nghiên cứu khoa học có hiệu quả, đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

2) 100% giảng viên cơ hữu thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và có kết quả theo quy định hiện hành đối với các chức danh giảng viên tương ứng;

3) Tỷ lệ thời gian dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên cơ hữu trong tổng thời gian làm việc định mức đạt ít nhất 50%;

4) 100% giảng viên, 80% nghiên cứu viên cơ hữu tham gia nghiên cứu khoa học có bài báo, công trình được phản biện, công bố trong các hội nghị, hội thảo khoa học, các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước hằng năm;

5) Ít nhất 40% học viên cao học và nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ;

6) Phân bổ ít nhất 5% kinh phí từ nguồn thu học phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên;

7) Tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ trong tổng chi cho các hoạt động hằng năm đạt ít nhất 15%;

8) Thực hiện công khai khung giám sát, đánh giá chi phí, hiệu quả, tác động, tính bền vững của các đề tài, chương trình, dự án nghiên cứu và triển khai của cơ sở giáo dục đại học;

9) Ít nhất 15 chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học với các trường đại học của các nước phát triển và 10 chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi sinh viên với các trường đại học nước ngoài;

10) Đảm bảo các hướng nghiên cứu khoa học mũi nhọn phải đạt được những thành tựu khoa học – công nghệ mới, cụ thể mang thương hiệu Đại học Huế.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển khoa học – công nghệ của Đại học Huế và các đơn vị giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030;

- Hình thành các viện nghiên cứu chuyên sâu đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế; xây dựng và đẩy mạnh nghiên cứu ở các lĩnh vực: Khoa học sức khỏe, nông – lâm - ngư, môi trường, công nghệ sinh học, khoa học cơ bản, nghệ thuật... nhằm nâng cao vị thế của Đại học Huế và đáp ứng nhu cầu phát triển vùng và khu vực;

- Tiếp cận nhu cầu nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tiên bộ kỹ thuật cho vùng và khu vực của các Bộ ngành Trung ương và địa phương;

- Thành lập các nhóm giảng dạy - nghiên cứu tại tất cả các ngành đào tạo nhằm tăng tính gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học; xây dựng các nhóm chuyên gia mạnh theo định hướng nghiên cứu đa ngành có khả năng triển khai các đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu mang tầm quốc gia và quốc tế; ban hành quy định về nghiên cứu khoa học và xuất bản công trình khoa học đối với cán bộ giảng viên và nghiên cứu viên;

- Chủ động mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, góp phần phát triển năng lực đội ngũ cán bộ, tăng nguồn thu tài chính và phát triển cơ sở vật chất;

- Phát triển cơ chế, mô hình về dịch vụ, tư vấn khoa học nhằm gắn kết các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp và địa phương;

- Tiếp tục nâng cao chất lượng Tạp chí khoa học và các Tạp chí chuyên ngành của Đại học Huế ngang tầm khu vực và thế giới; thực hiện chế độ hỗ trợ, khen thưởng các công trình đạt giải cao, được đăng tải trên các tạp chí trong nước cả quốc tế có uy tín.

2.4.4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) Tổng số cán bộ, viên chức, lao động của Đại học Huế vào năm 2020 khoảng 4.400, trong đó 70% là cán bộ giảng dạy;

2) 100% giảng viên cơ hữu, nghiên cứu viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng và cán bộ quản lý đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định của các văn bản pháp luật có liên quan;

3) Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu không quá 10 đối với nhóm ngành nghệ thuật, thể dục thể thao; 15 đối với nhóm ngành y - dược và 20 đối với các nhóm ngành khác, riêng các chương trình định hướng nghiên cứu không quá 15;

4) Tỷ lệ giảng viên cơ hữu và nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trong tổng số giảng viên, nghiên cứu viên đạt ít nhất 30%; đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo theo định hướng nghiên cứu đạt ít nhất 50%;

5) Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư trong tổng số giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ đạt ít nhất 40%;

6) Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ đạt trên 80%; 100% giảng viên đứng lớp có trình độ thạc sĩ trở lên, trừ những học phần đặc thù hoặc trong lộ trình phát triển, được sự cho phép của Giám đốc Đại học Huế;

7) 100% giảng viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ tối thiểu B1 khung Châu Âu, trừ những đối tượng giảng viên và cán bộ quản lý ở các bộ phận đặc thù hoặc trong lộ trình phát triển, được sự cho phép của Giám đốc Đại học Huế.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Xây dựng và triển khai chiến lược phát triển đội ngũ nhằm thu hút và nâng cao chất lượng giảng viên, nghiên cứu viên, cán bộ quản lý có trình độ cao;

- Chuẩn hóa và minh bạch hóa tiêu chuẩn công chức, viên chức và quy trình công tác quy hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và bổ nhiệm đội ngũ viên chức;

- Tăng cường ngân sách cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên; hình thành các hướng mũi nhọn trong đào tạo và nghiên cứu khoa học;

- Tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để cán bộ viên chức tham gia bồi dưỡng, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

2.4.5. Tăng cường công tác học sinh, sinh viên; nâng cao chất lượng phục vụ sinh viên

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) Nâng cao tỷ lệ sinh viên đạt hạnh kiểm tốt - xuất sắc; không còn sinh viên có hạnh kiểm yếu, kém;

2) Nâng cao tỷ lệ sinh viên đạt kết quả học tập loại khá - giỏi - xuất sắc; giảm tỷ lệ sinh viên đạt kết quả học tập loại yếu - kém;

3) Tăng cường các hoạt động phối hợp với địa phương về đảm bảo an ninh,

trật tự, nhất là quản lý sinh viên ngoại trú;

4) Nâng cao hiệu quả công tác tập huấn kỹ năng mềm, tư vấn việc làm, tổ chức hội chợ việc làm cho sinh viên;

5) Nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới cựu giáo chức, cựu sinh viên;

6) Nâng cao tỷ lệ sinh viên hài lòng về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ sinh viên.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên. Tiếp tục triển khai có hiệu quả, sáng tạo việc học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, tác phong Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 03/CT-TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị gắn với giáo dục đạo đức nghề nghiệp, chuẩn đầu ra của mỗi ngành nghề đào tạo; học tập quán triệt Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 – 2030;

- Phát huy tinh thần dân chủ trong sinh viên, định kỳ tổ chức các buổi đối thoại giữa lãnh đạo Đại học Huế, lãnh đạo các trường và đơn vị trực thuộc với sinh viên để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của sinh viên, giúp sinh viên an tâm học tập, rèn luyện; nắm bắt diễn biến tư tưởng của sinh viên, phát hiện những biểu hiện lệch lạc để có giải pháp cụ thể, giúp cho sinh viên có nhận thức đúng đắn;

- Xây dựng môi trường văn hoá, giáo dục thân thiện, lành mạnh, thúc đẩy quá trình rèn luyện chân, thiện, mỹ cho sinh viên;

- Duy trì các hoạt động tình nguyện, xã hội góp phần phát triển kinh tế, an sinh xã hội tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn;

- Cùng cố và tăng cường hoạt động của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên; duy trì hoạt động Hội Cựu giáo chức, Cựu sinh viên Đại học Huế.

2.4.6. Xây dựng cơ bản hoàn chỉnh hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, nâng cao sự hài lòng của sinh viên và của người sử dụng lao động về chất lượng giáo dục của Đại học Huế

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) 100% các đơn vị thiết lập và vận hành có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nội bộ theo quy định;

2) 100% các đơn vị được kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

3) Ít nhất 40% các chương trình đào tạo được kiểm định bởi một tổ chức kiểm định của Việt Nam hoặc tổ chức kiểm định quốc tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

4) Ít nhất 70% sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo sau 1 năm kể từ khi tốt nghiệp;

5) Ít nhất 80% sinh viên năm cuối hài lòng về chương trình đào tạo và môi trường học tập, nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học;

6) Ít nhất 80% cựu sinh viên được lấy ý kiến của 3 khóa tốt nghiệp gần nhất hài lòng về thực tiễn của chương trình đào tạo, khả năng thích nghi của sinh viên tốt nghiệp với môi trường công tác (với số mẫu lấy ý kiến ít nhất là 10% số lượng sinh viên tốt nghiệp và không ít hơn 50 phiếu cho mỗi khóa đào tạo);

7) Ít nhất 70% người sử dụng lao động được lấy ý kiến có tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp trong 3 năm gần nhất hài lòng về chất lượng sinh viên tốt nghiệp (với số mẫu lấy ý kiến ít nhất là 10 sinh viên cho mỗi lĩnh vực đào tạo).

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Triển khai Chiến lược đảm bảo chất lượng của Đại học Huế và các đơn vị giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030;

- Kiện toàn tổ chức các bộ phận chuyên trách đảm bảo chất lượng của Đại học Huế và các bộ phận đảm bảo chất lượng của các trường đại học, đơn vị trực thuộc;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý về đảm bảo chất lượng thống nhất trong Đại học Huế;

- Xây dựng và hoàn thiện các công cụ hỗ trợ đảm bảo chất lượng một cách hệ thống: Triển khai xây dựng thang đánh giá luận án, luận văn, khóa luận tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của các học phần;

- Tổ chức khảo sát một cách có hệ thống ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy và học phần; ý kiến đánh giá của sinh viên cuối khóa về chương trình đào tạo; ý kiến phản hồi từ thị trường lao động và cựu sinh viên về chất lượng đào tạo; ý kiến đánh giá của sinh viên về chất lượng cơ sở vật chất và công tác phục vụ sinh viên; xây dựng quy trình cải thiện chất lượng giáo dục dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan;

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin hỗ trợ đảm bảo chất lượng: Hoàn thiện và đưa vào vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đảm bảo chất lượng giáo dục theo các chỉ tiêu chủ yếu của Bộ Giáo dục và Đào tạo; lập và triển khai đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng AUN-QA;

- Đẩy mạnh công tác tự đánh giá, đánh giá nội bộ cấp Đại học Huế, đánh giá ngoài và kiểm định chất lượng cơ sở và chương trình đào tạo.

2.4.7. Tăng cường và hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ có hiệu quả công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) 100% các hạng mục công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn Việt Nam về thiết kế công trình trường đại học hiện hành;

2) Đáp ứng cơ bản phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học;

3) Đáp ứng đầy đủ cơ sở thực hành và trang thiết bị chuyên biệt theo yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo đặc thù;

4) 100% môn học có giáo trình và tài liệu tham khảo;

5) Có 1 cơ sở dữ liệu khoa học có bản quyền và 1 tạp chí khoa học quốc tế/1 ngành đào tạo;

6) Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin kết nối hiệu quả, có tính ứng dụng cao với tất cả các đơn vị liên quan, đảm bảo sẵn sàng truy cập thông tin theo phân cấp quản lý của các cơ sở giáo dục đại học; trang thông tin điện tử có đầy đủ nội dung theo quy định, trang web tiếng Anh có nội dung tương đương trang web tiếng Việt;

7) Nâng cấp chất lượng hệ thống thông tin của Đại học Huế về các chỉ số nhận diện, kích cỡ, tài liệu và bài báo khoa học tương đương với nhóm 5 đại học hàng đầu của Việt Nam.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Rà soát lại tất cả các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý; xây dựng kế hoạch tổng thể về phát triển cơ sở vật chất Đại học Huế theo tiêu chuẩn chất lượng quốc gia, hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế;

- Xây dựng cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, ưu tiên phòng thí nghiệm cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo sau đại học, đào tạo chất lượng cao;

- Phát triển hệ thống giáo trình, bài giảng chuẩn; phát triển các cơ sở dữ liệu khoa học chuyên ngành, hệ thống tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu;

- Phát triển hệ thống thông tin hiện đại, đồng bộ và hiệu quả cả về phần cứng và phần mềm; xây dựng và triển khai đề án phát triển Trang thông tin điện tử Đại học Huế theo hướng đáp ứng các tiêu chuẩn xếp hạng đại học của Webometrics;

- Triển khai đúng tiến độ và có hiệu quả công tác xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị, đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu về phòng học, phòng làm việc, trang thiết bị thí nghiệm và các cơ sở thực hành;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước về trang bị, sử dụng quản lý tài sản; phân cấp hợp lý cho các đơn vị trực thuộc quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc trang bị, quản lý, sử dụng tài sản được giao.

2.4.8. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính đáp ứng đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục

a) Các chỉ tiêu chính đến năm 2020:

1) Nâng cao tự chủ tài chính Đại học Huế và các đơn vị thành viên theo Nghị

định 16/2015/NĐ-CP, có ít nhất 4 đơn vị tự chủ hoàn toàn tài chính trong chi thường xuyên và đầu tư phát triển;

2) Đa dạng hóa các nguồn thu; cơ cấu nguồn thu từ phí, lệ phí và các hoạt động khác của Đại học Huế đạt 80% trên tổng thu hàng năm;

3) Đảm bảo ít nhất 50% tỷ lệ chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng viên, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác bằng nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật;

4) Đảm bảo phân bổ ít nhất 5% kinh phí từ nguồn thu học phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học của người học;

5) Đảm bảo tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ trong tổng chi cho các hoạt động hàng năm đạt ít nhất 15%;

6) Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ các chế độ, chính sách tài chính đối với người học theo quy định hiện hành;

7) Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và kiểm toán;

8) Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định pháp luật về tài chính, kế toán.

b) Các giải pháp chủ yếu:

- Xây dựng và triển khai chiến lược tài chính của Đại học Huế và các đơn vị, đảm bảo đủ nguồn lực tài chính để triển khai các nhiệm vụ chiến lược;

- Điều chỉnh cơ cấu chi tiêu theo hướng ưu tiên cho các mục tiêu chiến lược của Đại học Huế; hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với một đại học định hướng nghiên cứu. Đầu tư có trọng tâm các mục tiêu đã đặt ra, ưu tiên đầu tư cho các giải pháp tạo bước đột phá về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

- Tăng cường khai thác các nguồn thu khác: Xây dựng chế độ thu học phí, học bổng theo đặc thù và chất lượng của các chương trình đào tạo; đẩy mạnh liên kết đào tạo trong nước và quốc tế, các hoạt động nghiên cứu và dịch vụ khoa học – công nghệ; thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong trường đại học; tổ chức xây dựng và thực hiện các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học – công nghệ lớn có tầm cỡ quốc gia, quốc tế; huy động các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; có chính sách, chế độ khuyến khích thỏa đáng đối với các tập thể, cá nhân có đóng góp hiệu quả làm tăng nguồn thu cho Đại học Huế;

- Điều tiết các nguồn thu hợp lý nhằm hỗ trợ cho cán bộ, viên chức có thêm thu nhập cải thiện đời sống và làm việc tốt hơn. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các đơn vị trực thuộc tăng thêm nguồn thu hợp pháp, chính đáng từ nghề nghiệp và sức lao động của mình; đồng thời tăng cường quản lý các nguồn thu và sử dụng nguồn thu đúng quy định của Nhà nước, chống các biểu hiện tham nhũng, tiêu cực, làm trái chính sách.

2.5. Tổ chức thực hiện và giám sát đánh giá kết quả đạt được

2.5.1. Tổ chức thực hiện

Trên cơ sở Kế hoạch chiến lược, các Ban chức năng Đại học Huế, các trường đại học, đơn vị trực thuộc có trách nhiệm xây dựng chiến lược và các chương trình hành động, lộ trình cụ thể của từng đơn vị theo từng giai đoạn. Các Ban chức năng liên quan tham mưu xây dựng chiến lược cho những lĩnh vực trọng tâm: Chiến lược phát triển đào tạo; Chiến lược phát triển khoa học – công nghệ; Chiến lược phát triển và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục; Chiến lược đầu tư phát triển cơ sở vật chất và Chiến lược tài chính theo định hướng đại học nghiên cứu ở cấp Đại học Huế và các trường đại học thành viên, đơn vị trực thuộc.

Tổ chức tuyên truyền và phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức đối với công chức, viên chức, người lao động, sinh viên, học viên, học sinh của Đại học Huế trong việc thực hiện Kế hoạch chiến lược; tổ chức bộ máy và phân công thực hiện cho các cá nhân, bộ phận, đơn vị chức năng (trách nhiệm, quyền hạn, nguồn lực...).

Xây dựng ma trận hành động chiến lược (các hoạt động chủ yếu). Mỗi một hoạt động cần chỉ rõ: Mục tiêu cần đạt, thời gian thực hiện, các nguồn lực bảo đảm; cá nhân hoặc tổ chức nào chịu trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp; các chỉ số đầu ra (kết quả, hiệu quả, tác động...); cách đo và xác nhận các chỉ số.

Triển khai đồng bộ các biện pháp, cơ chế tổ chức và chỉ đạo thực hiện ở các cấp, các biện pháp ứng phó với sự thay đổi, rủi ro có thể xảy ra trong tương lai.

2.5.2. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả

Căn cứ vào chức năng và nhiệm vụ của từng tập thể và cá nhân, Giám đốc Đại học Huế phân công đơn vị/cá nhân giám sát các hoạt động liên quan đến các mục tiêu chiến lược và các chỉ tiêu cụ thể đã đề ra.

Tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện Kế hoạch chiến lược theo từng mục tiêu, chỉ số/chỉ báo thực hiện. Tiến hành đánh giá Kế hoạch chiến lược theo giai đoạn: Đánh giá giữa kỳ vào năm 2018 và đánh giá tổng kết cuối kỳ vào năm 2020. Tổng hợp mức độ đạt được về các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và đưa ra những đánh giá chung về hiện trạng đảm bảo chất lượng đào tạo của các đơn vị, khuyến nghị ưu tiên đầu tư trọng điểm để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị trong Đại học Huế.

Phần III. KẾT LUẬN

Kế hoạch chiến lược phát triển Đại học Huế giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn 2030 là một văn bản quản lý quan trọng, nhằm định hướng các hoạt động của Đại học Huế và các đơn vị trực thuộc, đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu chiến lược, tầm nhìn và sứ mạng của Đại học Huế.

Tổ chức thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược đã được phê duyệt với những mục tiêu và định hướng lớn được tuyên bố trong tuyên ngôn về tầm nhìn, sứ mạng là nhiệm vụ hết sức to lớn, góp phần phát triển Đại học Huế, bồi dưỡng và đào tạo nhân tài, nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước vào những thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Để thực hiện thành công Kế hoạch chiến lược đã được phê duyệt, trong giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài, điều quan trọng và cơ bản là cần sự nỗ lực và quyết tâm cao của toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên Đại học Huế; đồng thời có sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tạo điều kiện về mọi mặt của các bộ, ban, ngành Trung ương; của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và các địa phương.

Đại học Huế cam kết tập trung mọi nguồn lực, chỉ đạo quyết liệt và tổ chức thực hiện thành công các mục tiêu chiến lược đã đặt ra; quyết tâm đưa Đại học Huế trở thành một trong những đại học nghiên cứu hàng đầu Đông Nam Á, theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và khu vực, là một cơ sở đào tạo tiên phong, nòng cốt của hệ thống giáo dục đại học vùng trước khi kết thúc thập niên 20 của thế kỷ XXI. ✓



Nguyễn Văn Toàn

Phần IV. KHUNG GIÁM SÁT KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC

T	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
I	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý các cấp theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia và quốc tế					
1.	Hoàn thiện hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng bao gồm các trường, khoa, viện nghiên cứu, trung tâm và các cơ sở khác một cách thống nhất, đồng bộ, hiện đại phù hợp với một đại học nghiên cứu	Mức độ phù hợp chưa cao	Mức độ phù hợp trung bình	Mức độ phù hợp cao	Ban TCCB	Giám đốc ĐHH
2.	Số viện nghiên cứu cấp ĐHH/các trường thành viên	2/3	3/5	5/10	Ban TCCB	Giám đốc ĐHH
3.	Chuẩn hoá hệ thống tổ chức và quản lý trong Đại học Huế và các đơn vị theo các tiêu chuẩn quốc gia	Mức độ chuẩn hóa trung bình	Mức độ chuẩn hóa khá	Mức độ chuẩn hóa cao	Ban TCCB/ Văn phòng/ TTĐBCLGD	Giám đốc ĐHH
4.	Cơ cấu tổ chức của Đại học Huế và các đơn vị được thực hiện đồng bộ theo qui định của Điều lệ trường đại học và được cụ thể hoá trong qui chế, quy định về tổ chức và hoạt động của ĐHH và các đơn vị	Mức độ đồng bộ trung bình	Mức độ đồng bộ khá	Mức độ đồng bộ cao	Ban TCCB/ Văn phòng/ Ban PCTĐ	Giám đốc ĐHH
5.	Hoàn thiện hệ thống văn bản thống nhất về tổ chức, quản lý trong ĐHH và các đơn vị	Mức độ thống nhất trung bình	Mức độ thống nhất khá	Mức độ thống nhất cao	Ban TCCB/ Văn phòng/ Ban PCTĐ	Giám đốc ĐHH
6.	Phân định rõ ràng chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các cấp/bộ phận/cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên trong ĐHH	Mức độ rõ ràng trung bình	Mức độ rõ ràng khá	Mức độ rõ ràng cao	Ban TCCB/ Văn phòng	Giám đốc ĐHH
7.	Thiết lập hệ thống chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn	Chưa thực	Thực hiện	Thực hiện	TTĐBCLGD/	Giám đốc

T	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
T	hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mệnh của ĐHH, các đơn vị trực thuộc; tăng cường biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các chiến lược và kế hoạch ở cấp ĐHH và các đơn vị	hiện giám sát, đánh giá kế hoạch chiến lược	giám sát, đánh giá kế hoạch chiến lược	giám sát, đánh giá kế hoạch chiến lược hiệu quả	Văn phòng/ Ban Thanh tra	ĐHH
8.	Hoàn thiện chế độ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động trong ĐHH; hoàn thiện công tác lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định	Thực hiện chưa toàn diện, đồng bộ	Thực hiện toàn diện, đồng bộ	Thực hiện toàn diện, đồng bộ, hiệu quả	Văn phòng/ Ban Thanh tra/ Ban PCTĐ	Phó Giám đốc phụ trách
II	Chuẩn hóa chương trình đào tạo và hoạt động đào tạo theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế					
9.	Số lượng các ngành đào tạo bậc đại học/thạc sĩ/tiến sĩ	108/74/44	112/80/55	115/90/60	Ban Đào tạo/ Ban Khảo thí/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
10.	Tổng số sinh viên/học viên cao học/nghiên cứu sinh (các hệ đào tạo)	78.555/4097 /491	66.565/4.500 /550	59.135/5.000 /600	Ban Đào tạo/ Ban CTHSSV/ Ban Khảo thí	Phó Giám đốc phụ trách
11.	Quy mô đào tạo định hướng nghiên cứu/tổng quy mô đào tạo	Trên 30%	Trên 40%	Trên 50%	Ban Đào tạo/ BanKHCNMT	Phó Giám đốc phụ trách
12.	Quy mô đào tạo sau đại học/tổng quy mô đào tạo các ngành định hướng nghiên cứu	Dưới 25%	Trên 30%	Trên 40%	Ban Đào tạo/ BanKHCNMT	Phó Giám đốc phụ trách
13.	Tỷ lệ các chương trình đào tạo được cập nhật, rà soát, biên soạn lại theo quy định	Dưới 50%	Trên 80%	100%	Ban Đào tạo/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách

T	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
14.	Tỷ lệ các chương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng nước ngoài, thạc sĩ, tiến sĩ có tham khảo CTĐT nước ngoài theo quy định	Dưới 50%	Trên 80%	100%	Ban Đào tạo/ TTĐBCLGD/ Ban HTQT	Phó Giám đốc phụ trách
15.	Tỷ lệ các chương trình đào tạo công bố chuẩn đầu ra đúng quy định	Dưới 70%	Trên 90%	100%	Ban Đào tạo/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
16.	Tỷ lệ các chương trình đào tạo có công cụ, phương pháp đánh giá đảm bảo lượng hóa các tiêu chuẩn đầu ra đã cam kết	Dưới 50%	Trên 80%	100%	Ban Đào tạo/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
17.	Tỷ lệ các chương trình đào tạo theo hệ theo hệ thống tin chỉ	Trên 90%	100%	100%	Ban Đào tạo	Phó Giám đốc phụ trách
18.	Thời lượng chương trình đào tạo cho hoạt động giảng dạy, báo cáo chuyên đề, tọa đàm chuyên môn, hội thảo với sự tham gia của giảng viên thỉnh giảng, báo cáo viên có uy tín hoặc kinh nghiệm thực tế trong nước hoặc nước ngoài	Dưới 5%	10%	>10%	Ban Đào tạo/ Ban HTQT	Phó Giám đốc phụ trách
19.	Số chương trình đào tạo chất lượng cao/liên kết với nước ngoài/đồng cấp bằng	12	20	30	Ban Đào tạo/ Ban HTQT	Phó Giám đốc phụ trách
20.	Đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có đủ kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân	Chưa đánh giá có hệ thống	Ít nhất 70% đạt yêu cầu theo quy định	100% đạt yêu cầu theo quy định	TTĐBCLGD/ Ban Đào tạo/ Ban CTHSSV	Phó Giám đốc phụ trách

T	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
T	dân.					
III	Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động khoa học – công nghệ và hợp tác quốc tế					
21.	Số nhóm giảng dạy – nghiên cứu khoa học	Chưa có	Ít nhất 1 nhóm/1 ngành	> 1 nhóm/1 ngành	Ban KHCCNMT/ Ban Đào tạo	Phó Giám đốc phụ trách
22.	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nghiên cứu khoa học	< 50%	> 70%	100%	Ban KHCCNMT/ Ban TCCB	Phó Giám đốc phụ trách
23.	Tỷ lệ thời gian dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên	< 30%	> 40%	> 50%	Ban KHCCNMT/ Ban TCCB	Phó Giám đốc phụ trách
24.	Tỷ lệ giảng viên/nghiên cứu viên cơ hữu tham gia nghiên cứu khoa học có bài đăng trong nước/ngoài nước	< 70/50%	> 80/60%	100/80%	Ban KHCCNMT/ Ban TCCB	Phó Giám đốc phụ trách
25.	Tỷ lệ học viên cao học và nghiên cứu sinh tham gia các hoạt động khoa học và công nghệ	< 20%	> 30%	> 40%	Ban KHCCNMT	Phó Giám đốc phụ trách
26.	Tỷ lệ kinh phí từ nguồn thu học phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên	< 3%	> 4%	> = 5%	Ban KHCC/ Ban KHCCNMT/ Ban CTHSSV	Giám đốc ĐHH
27.	Tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ trong tổng chi cho các hoạt động hằng năm	8%	11%	> 15%	Ban KHCC/ Ban KHCCNMT	Giám đốc ĐHH
28.	Thực hiện công khai khung giám sát, đánh giá chi phí, hiệu quả, tác động, tính bền vững của các đề tài, chương trình,	30%	> 70%	100%	Ban KHCCNMT/	Phó Giám đốc phụ

T	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
	dự án nghiên cứu và triển khai của ĐHH				Ban KHTC	trách
29.	Số chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học/trao đổi sinh viên với các trường ĐH nước ngoài	22/6	25/10	30/20	Ban HTQT/ Ban KHCMNT	Phó Giám đốc phụ trách
30.	Đảm bảo các hướng nghiên cứu khoa học mũi nhọn phải đạt được những thành tựu khoa học – công nghệ mới, cụ thể mang thương hiệu Đại học Huế	-	Ít nhất 1-2 sản phẩm KHCMN đăng ký bản quyền/1 ngành trọng điểm	Ít nhất 2-5 sản phẩm KHCMN đăng ký bản quyền/1 ngành trọng điểm	Ban KHCMNT/ Ban KHTC	Phó Giám đốc phụ trách
IV	Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và cán bộ quản lý đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia					
31.	Tổng số cán bộ, viên chức/giảng viên của ĐHH	3.830/2.113	4.228/2.613	4.400/2.800	Ban TCCB	Giám đốc ĐHH
32.	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu/nghiên cứu viên cơ hữu/giảng viên thỉnh giảng/cán bộ quản lý đáp ứng các tiêu chuẩn của từng vị trí công tác theo quy định	86%	93%	100%	Ban TCCB	Giám đốc ĐHH
33.	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu đối với nhóm ngành nghệ thuật, thể dục thể thao/ y-dược/ngành khác	8,38/18/23	8,2/16,5/21	8,1/15/20	Ban TCCB/ Ban Đào tạo	Giám đốc ĐHH
34.	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu đối với các chương trình định hướng nghiên cứu	18	16,5	<=15	Ban TCCB/ Ban Đào tạo	Giám đốc ĐHH
35.	Tỷ lệ giảng viên và nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trong tổng số giảng viên, nghiên cứu viên	496/2113 (23,47%)	763/2613 (29,2%)	900/2800 (32,1%)	Ban TCCB/Ban Đào tạo	Giám đốc ĐHH
36.	Tỷ lệ giáo sư và phó giáo sư trong tổng số giảng viên,	223/496	277/763	360/900	Ban TCCB/	Giám đốc ĐHH

T	Mục tiêu/chi số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
	nghiên cứu viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ	44,96%	36,3%	40%	Ban Đào tạo	
37.	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên	2.031/2.113 (96%)	2.584/2.613 (98,9%)	2.775/2.800 (99,1%)	Ban TCCB/ Ban Đào tạo	Giám đốc ĐHH
38.	Tỷ lệ giảng viên đứng lớp bậc đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên	2.031/2.131 (96%)	2.584/2.613 (98,9)	2.800/2.800 (100%)	Ban TCCB/ Ban Đào tạo	Giám đốc ĐHH
39.	Tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ tối thiểu B1 khung Châu Âu	1.135/2.131 (53,26%)	1.786/2.613 (68,35%)	2.500/2.800 (89,28%)	Ban TCCB/ Trường ĐHN	Giám đốc ĐHH
V	Tăng cường công tác học sinh, sinh viên; nâng cao chất lượng phục vụ và hỗ trợ sinh viên					
40.	Tỷ lệ sinh viên đạt hạnh kiểm tốt-xuất sắc/tỷ lệ sinh viên có hạnh kiểm yếu-kém	75/0,7%	77/0,5%	80/0%	Ban CTHSSV	Phó Giám đốc phụ trách
41.	Tỷ lệ sinh viên đạt kết quả học tập loại khá-giỏi-xuất sắc/tỷ lệ sinh viên đạt kết quả học tập loại yếu-kém	60/15%	>63/<12%	>65/<10%	Ban CTHSSV	Phó Giám đốc phụ trách
42.	Tăng cường các hoạt động phối hợp với địa phương về an ninh, vệ sinh, môi trường ký túc xá, nhà trọ sinh viên	Thiếu các thỏa thuận và giải pháp	Có các thỏa thuận và giải pháp	Có các thỏa thuận và giải pháp hiệu quả	Ban CTHSSV	Phó Giám đốc phụ trách
43.	Nâng cao hiệu quả công tác tư vấn việc làm và tổ chức hội chợ việc làm cho sinh viên	Hiệu quả chưa cao	Hiệu quả khá	Hiệu quả cao	Ban CTHSSV	Phó Giám đốc phụ trách
44.	Tỷ lệ sinh viên tham gia ít nhất 1 khóa tập huấn kỹ năng mềm	Chưa thống kê	30%	>50%	Ban CTHSSV	Phó Giám đốc phụ trách

T	Mục tiêu/chi số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
45.	Tăng cường hoạt động cựu sinh viên, cựu giáo chức	Chưa có Hội cựu sinh viên, cựu giáo chức	Thành lập Hội cựu sinh viên, cựu giáo chức	Hội cựu sinh viên, cựu giáo chức hoạt động hiệu quả	Ban CTHSSV	Phó Giám đốc phụ trách
46.	Nâng cao tỷ lệ sinh viên hài lòng về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ sinh viên	Chưa khảo sát	>75%	>80%	Ban CTHSSV/ TTĐBBCCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
VI	Xây dựng cơ bản hoàn chỉnh hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, nâng cao sự hài lòng của sinh viên và của người sử dụng lao động về chất lượng giáo dục của Đại học Huế					Phó Giám đốc phụ trách
47.	Tỷ lệ các đơn vị thiết lập và vận hành có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục nội bộ theo quy định	Chưa đánh giá	70%	100%	Trung tâm ĐBBCCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
48.	Tỷ lệ các đơn vị được kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chưa kiểm định	>70%	100%	Trung tâm ĐBBCCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
49.	Tỷ lệ các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng trong nước hoặc quốc tế	Chưa kiểm định	>25%	>40%	TTĐBBCCLGD/ Ban Đào tạo	Phó Giám đốc phụ trách
50.	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo sau 1 năm kể từ khi tốt nghiệp	70%	>75%	>80%	Ban CTHSSV/TTĐBBCCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
51.	Tỷ lệ sinh viên năm cuối hài lòng về chương trình đào tạo và môi trường học tập, nghiên cứu khoa học	Chưa khảo sát	>75%	>80%	Ban CTHSSV/ TTĐBBCCLGD	Phó Giám đốc phụ trách

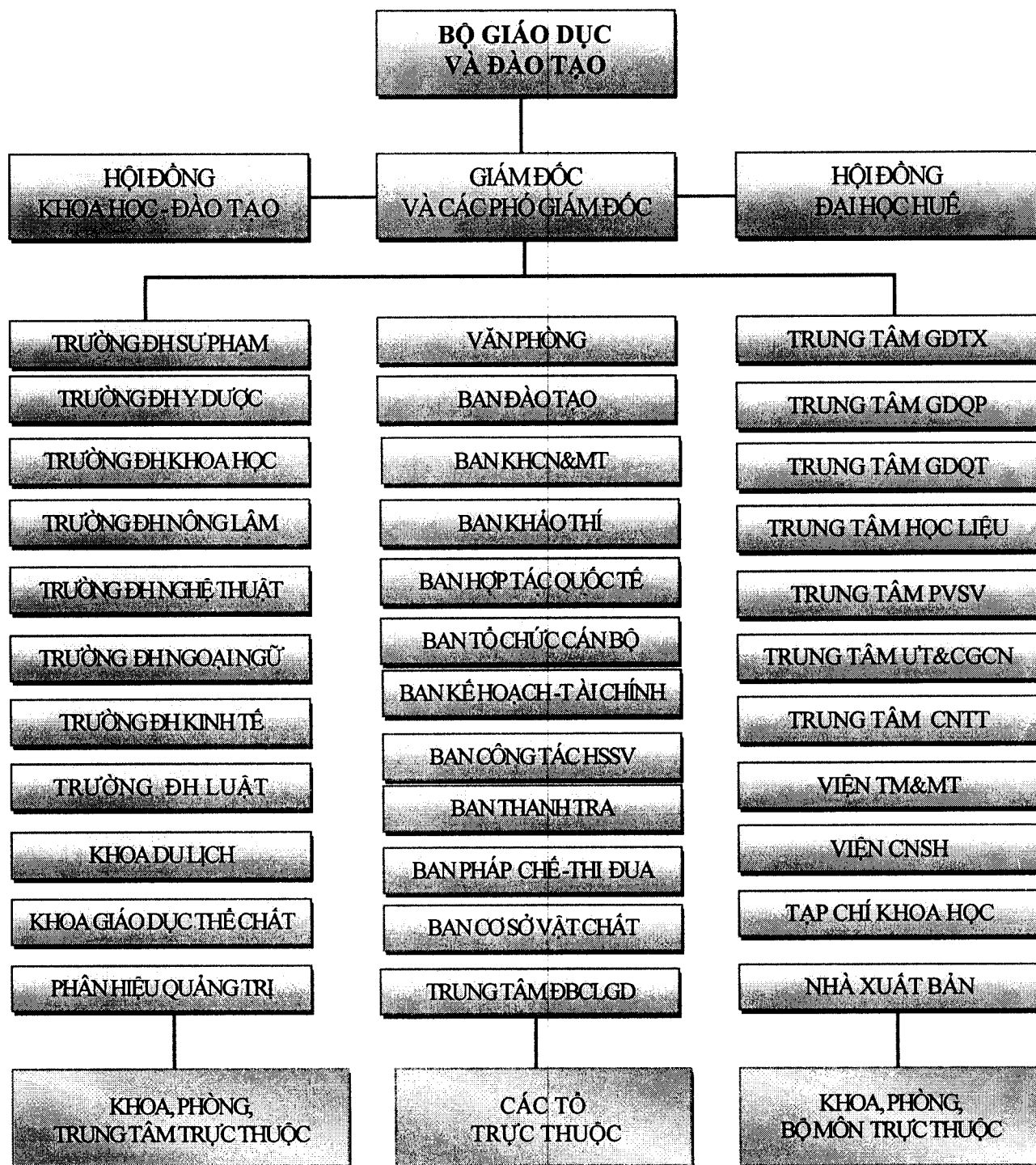
T	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
52.	Tỷ lệ sinh viên hài lòng với các dịch vụ thư viện	Chưa khảo sát	>75%	>80%	TT Học liệu/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
53.	Tỷ lệ cựu sinh viên hài lòng về chương trình đào tạo, khả năng thích nghi của sinh viên tốt nghiệp với môi trường công tác	Chưa khảo sát	>75%	>80%	Ban CTHSSV/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
54.	Tỷ lệ cá nhân/tổ chức sử dụng lao động hài lòng về chất lượng sinh viên tốt nghiệp	Chưa khảo sát	>70%	>75%	Ban CTHSSV/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
VII	Tăng cường và hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ có hiệu quả công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học					
55.	Tỷ lệ các hạng mục công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn Việt Nam về thiết kế công trình trường đại học hiện hành	100%	100%	100%	Ban CSVC/ TTĐBCLGD	Giám đốc ĐHH
56.	Đáp ứng đầy đủ phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học	Đáp ứng cơ bản	Đáp ứng khá đầy đủ	Đáp ứng đầy đủ	Ban CSVC/ TTĐBCLGD	Giám đốc ĐHH
57.	Đáp ứng đầy đủ cơ sở thực hành và trang thiết bị chuyên biệt theo yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo đặc thù	Đáp ứng cơ bản	Đáp ứng khá đầy đủ	Đáp ứng đầy đủ	Ban CSVC/ TTĐBCLGD	Giám đốc ĐHH
58.	Tỷ lệ các môn học có giáo trình và tài liệu tham khảo được lựa chọn	<80%	100%	100%	Ban Đào tạo/ Nhà Xuất bản/ Ban KHTC	Phó Giám đốc phụ trách
59.	Tỷ lệ các ngành đào tạo có ít nhất 01 cơ sở dữ liệu khoa học có bản quyền và 01 tạp chí khoa học quốc tế	Chưa thống kê	50%	100%	TT Học liệu/ Ban Đào tạo/	Phó Giám đốc phụ trách

T	Mục tiêu/chi số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
60.	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin kết nối hiệu quả, có tính ứng dụng cao với tất cả các đơn vị liên quan, đảm bảo sẵn sàng truy cập thông tin theo phân cấp quản lý của các cơ sở giáo dục đại học; trang thông tin điện tử có đầy đủ nội dung theo quy định; trang web tiếng Anh có nội dung tương đương trang web tiếng Việt	Nội dung chưa đầy đủ, trang tiếng Anh chưa hoàn chỉnh	Nội dung đầy đủ, trang tiếng Anh khá hoàn chỉnh	Nội dung đầy đủ, trang tiếng Anh hoàn chỉnh	Ban KHTC TTCNTT/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
61.	Nâng cấp chất lượng hệ thống thông tin của Đại học Huế về các chỉ số nhận diện, kích cỡ, tài liệu và bài báo khoa học tương đương với nhóm 5 đại học hàng đầu của Việt Nam	Xếp hạng 16	Xếp hạng 10	Xếp hạng 5	TTCNTT/ TTĐBCLGD	Phó Giám đốc phụ trách
VIII	Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính đáp ứng đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục					
62.	Số đơn vị tự chủ tài chính một phần/hoàn toàn trong chi thường xuyên và đầu tư phát triển	01/19	3/19	6/19	Ban KHTC	Giám đốc ĐHH
63.	Tỷ lệ nguồn thu từ phí, lệ phí và các hoạt động khác trên tổng thu hàng năm	50%	70%	>80%	Ban KHTC	Giám đốc ĐHH
64.	Tỷ lệ chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực giảng viên, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác từ nguồn thu sự nghiệp và các nguồn thu khác	25%	30%	>50%	Ban KHTC	Giám đốc ĐHH
65.	Tỷ lệ kinh phí từ nguồn thu học phí hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học của người học	3%	5%	>5%	Ban KHTC	Giám đốc ĐHH
66.	Tỷ lệ chi cho hoạt động khoa học công nghệ trong tổng chi cho các hoạt động hàng năm	8%	11%	>15%	Ban KHTC/ Ban KHCMNT	Giám đốc ĐHH

T	Mục tiêu/chỉ số thực hiện	Hiện tại 2016	Giữa kỳ 2018	Cuối kỳ 2020	Đơn vị tham mưu/phối hợp	Lãnh đạo phụ trách
67.	Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định hiện hành	Thực hiện cơ bản	Thực hiện khá đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Ban KHTC/ Ban CTHSSV	Giám đốc ĐHH
68.	Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và kiểm toán	Thực hiện cơ bản	Thực hiện khá đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Ban KHTC/ Ban Thanh tra/ Ban PCTĐ	Giám đốc ĐHH
69.	Đảm bảo thực hiện đầy đủ sự tuân thủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định pháp luật về tài chính, kế toán	Thực hiện cơ bản	Thực hiện khá đầy đủ	Thực hiện đầy đủ	Ban KHTC/ Ban Thanh tra/ Ban PCTĐ	Giám đốc ĐHH

Phần V. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Đại học Huế



Nguồn: Văn phòng.

Phụ lục 2. Số lượng các chương trình đào tạo giai đoạn 2011 - 2015

STT	Chương trình đào tạo	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
1	Tiến sĩ	26	27	33	41	44
2	Thạc sĩ	65	69	70	71	74
3	Chuyên khoa I	31	32	32	32	32
4	Chuyên khoa II	28	28	28	29	29
5	Đại học	98	98	103	107	108
6	Cao đẳng	5	5	5	5	5

Phụ lục 3. Kết quả công tác đào tạo đại học và cao đẳng giai đoạn 2011 - 2015

TT	Loại hình đào tạo	Số lượng sinh viên, học viên						Số lượng sinh viên, học viên tốt nghiệp					
		2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015		
I	Đào tại đại học	97605	94146	89352	92541	78555	15203	14577	21353	14447	9778		
1	Hệ chính qui	35930	38660	36845	42457	45464	3588	8083	7609	6327	8566		
1.1	Chính qui tập trung	29994	31860	33920	39799	43301	3125	6390	5351	5477	5566		
1.2	Liên thông chính qui	3000	4454	2003	1708	1362	0	1125	1803	518	2612		
1.3	Bảng 2 chính qui	2936	2346	922	950	801	463	568	455	332	388		
2	Hệ cử tuyển	725	730	766	700	666	<i>Cấp bằng chính qui nên không xét riêng</i>						
3	Hệ từ xa	51609	44808	40724	32689	22643	8215	4020	11094	5858			
4	Hệ vừa học vừa làm	9341	9948	11017	16695	9810	3400	2363	2505	2155	1212		
II	Đào tạo cao đẳng	521	746	750	700	799	0	111	145	107			
	Cộng (I+II)	98126	94892	90102	93241	79354	15203	14688	21498	14554	9778		

Nguồn: Ban Đào tạo và Ban Công tác Học sinh sinh viên.

Phụ lục 4. Kết quả công tác đào tạo sau đại học giai đoạn 2011 - 2015

TT	Loại hình đào tạo	Số lượng học viên						Số lượng học viên tốt nghiệp				
		2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015	
01	Tiến sĩ	211	284	351	466	491	22	30	09	21	04	
02	Thạc sĩ	1302	1584	1431	1478	2969	962	1332	1380	1901	538	
03	Bác sĩ chuyên khoa I, II	1362	1265	1203	1091	924	637	549	669	476	261	
04	Bác sĩ nội trú	161	194	219	229	204	46	50	62	75	91	
Cộng		3036	3327	3204	3264	4588	1667	1961	2120	2473	894	

Nguồn: Ban Đào tạo.

Phụ lục 5. Kết quả nghiên cứu khoa học giai đoạn 2011 - 2015

TT	Loại đề tài, chương trình, dự án	Số lượng (đề tài, dự án)						Giá trị (tỷ đồng)					
		2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015		
01	Đề tài cấp Nhà nước	11	8	8	12	8	2,977	8,016	2,123	3,021	1,773		
02	Đề tài cấp Bộ	6	5	9	10	4	3,020	2,625	4,035	4,820	1,600		
03	Đề tài cấp Tỉnh	12	17	07	09	7	5,544	8,817	5,240	3,862	2,560		
04	Đề tài cấp Đại học Huế	71	88	73	81	79	3,752	4,348	3,735	3,695	4,398		
05	Đề tài cấp Trường, khoa	273	237	216	287	311	0,677	0,769	0,707	0,980	1,715		
	Cộng	373	355	313	399	409	15,293	23,806	15,133	15,398	12,046		
06	Đề tài được đánh giá tốt	336	320	283	360	365							
07	Đề tài được khen thưởng	21	16	25									

Nguồn: Ban Khoa học - Công nghệ và Môi trường.

Phụ lục 6. Kết quả công tác hợp tác quốc tế giai đoạn 2011 - 2015

TT	Loại đề tài chương trình, dự án	Số lượng (đề tài, dự án)					Giá trị (tỷ đồng)						
		2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015		
I	Chương trình, dự án												
1	Ngoài nước	12	13	16	15	36	82	72,50	95,578	40,5	484,268		
2	Trong nước												
	Cộng	12	13	16	15	36	82	72,50	95,578	40,5	484,268		
3	Đại học Huế điều hành	01	02	02	04	04		2,4	51,178	0,696	54,962		
4	Các đơn vị điều hành	11	11	14	11	32	82	70,1	44,4	39,8	429,306		
II	Hoạt động đối ngoại	Số lượng đoàn, số người					Ký kết, ghi nhớ hợp tác						
1	Số đoàn đến	397	378	444	449	535	27	26	16	20	35		
	Số người	1827	2035	2786	2330	2639							
2	Số đoàn ra	224	219	251	219	428							
	Số người	416	533	474	297	441							

Nguồn: Ban Hợp tác quốc tế.

Phụ lục số 7. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ ĐHH (Tính đến tháng 12/2015)

TT	Các loại cán bộ, trình độ, chức danh	Số lượng				
		2011	2012	2013	2014	2015
I	Cán bộ viên chức, lao động	3320	3263	3427	3469	3830
01	Giảng viên	1886	2019	2108	2087	2113
02	Viên chức quản lý, NC và phục vụ giảng dạy	1434	1244	1319	1382	1717
II	Trình độ	2768	2792	3002	3062	3073
01	Tiến sĩ	373	404	431	478	516
02	Thạc sĩ	986	1159	1275	1299	1302
03	Đại học	1409	1229	1296	1285	1255
III	Chức danh	2267	2430	2570	2640	2954
01	Giáo sư, Phó giáo sư	144	161	164	189	196
02	Giảng viên chính	339	302	276	264	237
03	Chuyên viên chính	21	21	18	17	17
04	Giảng viên	1313	1361	1454	1505	1680
05	Chuyên viên	450	585	658	665	824
IV	Danh hiệu được phong					
01	Nhà giáo Nhân dân	01	01	01	03	03
02	Nhà giáo Ưu tú	36	47	45	53	53

Nguồn: Ban Tổ chức cán bộ.

Phụ lục 8. Kết quả công tác xây dựng và trang bị cơ sở vật chất giai đoạn 2011 - 2015

TT	Các loại công việc	Số lượng (m ² , cái)					Giá trị (triệu đồng)				
		2011	2012	2013	2014	2015	2011	2012	2013	2014	2015
1	Xây dựng cơ bản (m2 sàn)	26.606	18.810	28.956	10.858	28.860	94.122	117.611	191.423	54.416	216.450
2	Số lượng các công trình bàn giao	08	06	09	04	08					
3	Số lượng các dự án đầu tư trang thiết bị	14	03	27	09	11	16.357	3.780	57.289	6.014	15.000
4	Giảng đường, phòng học	4.456	5.197	14.050	2.338	7.000	7.924	32.467	90.790	12.734	52.500
5	Thư viện		560			3.187		3.745			23.903
6	Phòng thí nghiệm, xưởng thực tập	1.000	8.568		7.200	6.673	3.918	50.940	31.883	50.048	
7	Ký túc xá	20.000		6.000		8.000	71.986		32.268		60.000
8	Nhà làm việc	1.150	4.485	8.906	1.320	4.000	10.294	30.459	68.365	9.799	30.000

Nguồn: Ban Cơ sở vật chất.

Phụ lục 9. Tình hình tài chính Đại học Huế 3 năm (2014 – 2016)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2014		Thực hiện 2015		Ước TH 2016		So sánh 2015/2014		So sánh 2016/2015	
		Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
	TỔNG SỐ	1,078,658	100.0	1,149,895	100.0	1,307,476	100.0	71,237	106.6	157,581	113.7
I	Tổng số thu từ phí, lệ phí, thu khác	698,279	64.7	733,423	63.8	740,033	56.6	35,144	105.0	6,610	100.9
1	Học phí	432,997		460,442		455,157		27,445	106.3	(5,285)	98.9
	- <i>Chính quy</i>	237,585		283,234		311,500					
	- <i>Không chính quy</i>	195,412		177,208		143,657					
2	Lệ phí	167,677		200,435		208,876		32,758	119.5	8,441	104.2
3	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	52,903		42,705		40,000		(10,198)	80.7	(2,705)	93.7
4	Thu sự nghiệp khác	44,702		29,841		36,000		(14,861)	66.8	6,159	120.6
II	Kinh phí NSNN cấp	311,564	28.9	254,524	22.1	567,443	43.4	(57,040)	81.7	312,919	222.9
A	Dự toán chi thường xuyên	238,544	22.1	239,108	20.8	237,020	18.1	564	100.2	(2,088)	99.1
1	Đào tạo ĐH-CD (490-502)	223,534		224,108		222,020					
2	Đào tạo SDH (490-503)	15,000		15,000		15,000					
B	Dự toán chi không thường xuyên	73,020	6.8	15,416	1.3	11,394	0.9	(57,604)	21.1	(4,022)	73.9
3	Đào tạo theo Đề án 911 (490-503)	1,456		1,648		660					

4	Bồi dưỡng, đào tạo cán bộ (490-504)	355	485			485									
5	Sự nghiệp môi trường (280-281)	600	600			900									
6	Nghiên cứu khoa học (370-371)	11,843	7,883			8,919									
7	Đào tạo HS Lào (340-348)	606	650			430									
8	DA tăng cường dạy và học ngoại ngữ (490-502-0121)	1,400	4,150												
9	DA hỗ trợ CSVC trường chuyên, SP (490-502-0123)	15,070													
10	Chương trình phát triển nhân lực y tế (490-502)	41,690				7,960									
C	NSNN Chi đầu tư XD CB	68,815	6.4	161,948	14.1	319,029	24.4	93,133	235.3	157,081	197.0				
11	NSNN trong nước	68,815		161,948		286,651		93,133	235.3	124,703	177.0				
12	Vốn ODA					32,378									

Nguồn: Ban Kế hoạch - Tài chính.